

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

HOÀNG THU THỦY

**SO SÁNH TU TỪ TRONG THƠ
ĐOÀN THỊ LAM LUYẾN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

SƠN LA, NĂM 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

HOÀNG THU THỦY

**SO SÁNH TU TỪ TRONG THƠ
ĐOÀN THỊ LAM LUYẾN**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 822 01 02

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Bùi Thanh Hoa

SƠN LA, NĂM 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu thống kê, kết quả nêu trong luận văn này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kì công trình khoa học nào khác. Các thông tin trích dẫn trong luận văn đều đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Sơn La, tháng 12 năm 2017

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Hoàng Thu Thủy

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Bùi Thanh Hoa - người đã tận tình hướng dẫn tôi trong suốt quá trình nghiên cứu để hoàn thành luận văn này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn sâu sắc tới các GS, PGS, TS trong hội đồng bảo vệ luận văn thạc sỹ, các thầy cô giáo khoa Ngữ văn, khoa Sau đại học Tây Bắc - Trường Đại học đã giảng dạy và giúp đỡ tôi hoàn thành khóa học.

Đồng thời tôi xin chân thành cảm ơn BGH Trường Trung học phổ thông Sông Mã- Sông Mã, Sơn La đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi về mọi mặt trong suốt thời gian học tập và hoàn thành bản luận văn này.

Cuối cùng tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, những người đã động viên khuyến khích tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Sơn La, tháng 12 năm 2017

Tác giả

Hoàng Thu Thủy

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử vấn đề	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	7
4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	7
5. Phương pháp nghiên cứu.....	7
6. Dự kiến đóng góp của luận văn.....	8
7. Cấu trúc của luận văn	9
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	10
1.1. Khái niệm so sánh	10
1.2. So sánh tu từ.....	10
1.2.1. Quan niệm về so sánh tu từ.....	10
1.2.2. Cấu trúc của so sánh tu từ	17
1.2.3. Giá trị so sánh của tu từ.....	26
1.3. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến.....	31
1.3.1. Vài nét về tiểu sử.....	31
1.3.2. Vài nét về sự nghiệp sáng tác của nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến.....	32
Tiểu kết chương 1.....	36
CHƯƠNG 2: CẤU TRÚC CỦA SO SÁNH TU TỪ TRONG THƠ ĐOÀN THỊ LAM LUYẾN	37
2.1. Kết quả thống kê	37
2.2. Cấu trúc hình thức	39
2.2.1. Về yếu tố thứ nhất- Cái so sánh (CSS)- A.....	39
2.2.2. Về yếu tố 4: Cái được so sánh (B).....	40
2.2.3. Về tương quan giữa yếu tố 1- Cái so sánh (A) và yếu tố 4- Cái được so	

sánh (B)	41
2.2.4. Về tỉ lệ tương quan giữa Cái so sánh (A) và cái được so sánh (B)...	43
2.2.5. Về yếu tố 2- Cơ sở so sánh (t).....	44
2.2.6. Yếu tố 3: Từ so sánh (tss)	45
2.2.7. Mức độ so sánh căn cứ vào từ so sánh.....	47
2.3. Cấu trúc nghĩa	49
2.3.1. Nghĩa cụ thể- nghĩa trừu tượng.....	49
2.3.2. So sánh nội- so sánh chìm.....	49
Tiểu kết chương 2.....	53
CHƯƠNG 3: NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA SO SÁNH TU TỪ TRONG THƠ	
ĐOÀN THỊ LAM LUYẾN	54
3.1. Thế giới nghệ thuật trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện.....	54
3.1.1. Chất liệu là hiện tượng thiên nhiên, thế giới tự nhiên	54
3.1.2. Chất liệu so sánh là con người và tâm tư, tình cảm, cuộc sống.....	57
3.1.3. Những kết luận về thế giới nghệ thuật trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện.....	64
3.2. Phong cách thơ Đoàn Thị Lam Luyện	74
3.2.1. Ngôn ngữ giàu tính hình tượng	74
3.2.2. Ngôn ngữ thơ mộc mạc, giản dị đời thường	75
3.2.3. Giọng điệu thơ trữ tình có nhiều biến chuyển đan xen tinh tế.....	77
Tiểu kết chương 3.....	80
KẾT LUẬN	81
TÀI LIỆU THAM KHẢO	87
Phụ lục	1

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

STT	Chữ cái viết tắt/ký hiệu	Cụm từ đầy đủ
1	CDSS	Cái được so sánh
2	CSS	Cái so sánh
3	CSSS	Cơ sở so sánh
4	t	Cơ sở so sánh
5	TSS	Từ so sánh
6	A	Cái so sánh
7	B	Cái được so sánh

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Số lượng bài thơ có xuất hiện so sánh tu từ/ tổng số bài thơ khảo sát tổng số biểu thức so sánh tìm được: 183.....	37
Bảng 2.2. Thông kê các biểu thức so sánh.....	37
Bảng 2.3. Tỷ lệ so sánh tu từ trong hai tập thơ	38
Bảng 2.4. Yếu tố thứ nhất- Cái so sánh (A).....	39
Bảng 2.5. Yếu tố 4: Cái được so sánh (B)	40
Bảng 2.6. Môi tương quan giữa yếu tố 1- Cái so sánh (A) và yếu tố 4- Cái được so sánh (B).....	42
Bảng 2.7. tỷ lệ tương quan giữa Cái so sánh (A) và cái được so sánh (B)..	43
Bảng 2.8. Yếu tố 2- Cơ sở so sánh (t).....	44
Bảng 2.9: Bảng: Từ loại của biểu thức so sánh có cơ sở so sánh (t)- So sánh nội.....	45
Bảng 2.10. Yếu tố 3: Từ so sánh (tss).....	45
Bảng 2.11. Từ so sánh.....	46
Bảng 2.12. Mức độ so sánh căn cứ vào từ so sánh	48
Bảng 2.13. Phân loại nghĩa trong môi tương quan giữa CSS và CĐSS	49

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Tác phẩm văn học là kết quả của lao động nghệ thuật. Trong đó, thơ lại là hình thức sáng tác văn học có đặc thù riêng nhằm phản ánh cuộc sống bởi nó thể hiện những tâm trạng, cảm xúc mạnh mẽ bằng ngôn từ hàm súc, giàu hình ảnh và đậm đà nhịp điệu. Như vậy, tác phẩm thơ là sản phẩm của nghệ thuật sử dụng sáng tạo các chất liệu ngôn từ thông qua các biện pháp tu từ ngữ nghĩa. Trong rất nhiều các biện pháp tu từ ấy, so sánh tu từ là một phương thức được các nhà thơ, nhà văn thường sử dụng để xây dựng nên thế giới nghệ thuật mang đậm màu sắc cá nhân của mình. Vì vậy, tiếp cận với các biện pháp, các phương thức so sánh tu từ là con đường đi vào tìm hiểu thế giới của tác phẩm nghệ thuật cũng góp phần thấu hiểu phong cách ngôn ngữ và ngọn nguồn cảm xúc của nhà thơ. Đó chính là lí do thứ nhất để chúng tôi lựa chọn đề tài này.

1.2. Đoàn Thị Lam Luyến đã có nhiều đóng góp cho nền thơ hiện đại Việt Nam. Cùng với thế hệ các nhà thơ nữ như Xuân Quỳnh, Lâm Thị Mỹ Dạ ; Nguyễn Thị Hồng Ngát... bà đã đem gửi vào thơ những nỗi niềm tâm sự của người phụ nữ trước cuộc đời. Thơ Đoàn Thị Lam Luyến có sức hấp dẫn rất riêng và là tiếng nói của một cái tôi trữ tình độc đáo trong lòng người đọc. Thơ của bà là sự chiêm nghiệm, là nỗi suy tư trước cuộc đời. Bà đã biến ngọn lửa của tâm hồn khát khao yêu thương thành những sắc màu rực rỡ cho thơ hiện đại Việt Nam.

Trên hành trình sáng tạo nghệ thuật bà đã đóng góp cho nền thơ ca Việt Nam mười tập thơ đã được xuất bản với khoảng gần 500 bài. Mỗi một bài thơ , mỗi một câu thơ đều là những chất chiu, gạn lọc những cảm xúc cháy bỏng nhất trong trái tim nhân hậu, yêu thương của bà. Đền đáp cho những công hiến đó, thơ Đoàn Thị Lam Luyến được độc giả đón nhận một cách

nồng nhiệt. Bà đạt được nhiều giải thưởng quý giá cho những tâm huyết không mệt mỏi của mình. Đó là những giải thưởng thơ viết cho thiếu nhi do nhà xuất bản Kim Đồng tổ chức (1993) với tập thơ "Cánh cửa của bà" ; Giải thưởng thơ của Hội nhà văn Việt Nam với tập thơ "Châm Khói" (1995) ; Giải thưởng thơ của Ủy ban toàn quốc các hội văn học Nghệ thuật cho tập thơ "Đại Yêu" năm 2000 ; Giải thưởng thơ hội nhà văn Hà Nội cho tập thơ "Sao dẫn lối". Thơ của Đoàn Thị Lam Luyến như bà nhận định đó là những bài thơ có "nhân sắc" và bởi vì bà đã dám lấy "nhân sắc" của mình đăng sinh nở và nuôi dưỡng chúng ! cho nên những thành tựu là nên từ nhân sắc ấy từ tâm hồn ấy xứng đáng được nghiên cứu của một đề tài khoa học.

1.3 Thơ Đoàn Thị Lam Luyến đã tạo lập được một phong cách rất riêng và độc đáo. Phong cách thơ độc đáo ấy có được bởi trong thơ bà có lối so sánh đặc biệt hấp dẫn. Song cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào tập trung làm rõ so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn So Sánh Tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến là đối tượng nghiên cứu cho đề tài của mình.

Khi lựa chọn đề tài này chúng tôi mong muốn khai thác và cung cấp cho người đọc cái nhìn đa diện hơn về thế giới nghệ thuật cũng như khắc họa rõ hơn về thơ và phong cách thơ của Đoàn Thị Lam Luyến. Với mong muốn như vậy, chúng tôi hi vọng đề tài nghiên cứu này có thể giúp ích cho việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu thơ hiện đại Việt Nam trong các nhà trường.

2. Lịch sử vấn đề

2.1. Lịch sử nghiên cứu biện pháp tu từ

Các biện pháp tu từ có từ rất xa xưa. Nó xuất hiện từ thời sơ khai của các dân tộc tiền tang trong những tảng văn bản đầu.

Aistote là một trong những nhà khởi xướng và đặt nền móng trong việc nghiên cứu về tu từ học và hình thành nên bộ môn "Mĩ từ pháp".

Sau này, vấn đề tu từ học được phát triển và nâng cao thành hệ thống lí luận bởi các tác giả như: Ciceron, Horace, Virgile... Điều cơ bản là tính hệ thống về các biện pháp tu từ được biện soạn một cách hệ thống từ thời cổ đại Hy Lạp. Lý thuyết về các biện pháp tu từ đã được nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới cũng như các nhà ngôn ngữ học nước ta quan tâm.

Đến thế kỉ 19, Tu từ học – Phong cách học đã trở thành ngành riêng của bộ môn ngôn ngữ học. Tuy nhiên thế giới xuất hiện sớm nhưng đến những năm 50 của thế kỉ XX "Tu từ học" mới xuất hiện ở nước ta. Đến những năm 60, cum từ "Phong cách học" mới xuất hiện. Đi ddaaud trong các nghiên cứu về biện pháp tu từ có các tác giả như: Cù Đình Tú, Đình Trọng Lạc, Lê Hữu Đạt...

Tác giả Cù Đình Tú với cuốn Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt nhà xuất bản giáo dục, 1983 đã nêu ra các biện pháp tu từ như: so sánh, nhân hóa, hoán dụ, ẩn dụ là những biện pháp được cấu tạo theo trực liên tưởng. Đồng thời, tác giả Cù Đình Tú trong công trình này cũng trình bày một cách khái quát về các biện pháp trên thông qua khái niệm, cấu tạo, hình thức và chức năng của các biện pháp được nêu ra.

Tác giả Cù Đình Tú, Lê Anh Hiền, Nguyễn Xuân Trứ, tu từ học tiếng Việt hiện đại, Đại học sư phạm Việt Bắc, 1975 cũng khái quát về các biện pháp tu từ. Đây là công trình tập trung vào nghiên cứu các biện pháp tu từ trong đó biện pháp tu từ ẩn dụ được các tác giả nêu ra rất đầy đủ.

Tác giả Hữu Đạt trong cuốn Phong cách học tiếng Việt hiện đại, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2001 đã dành một số trang viết về biện pháp tu từ. Vì đây là công trình nghiên cứu về phong cách mà không nghiên cứu về tu từ nên các biện pháp tu từ chỉ được tác giả nêu ra một cách khái quát mà không đi sâu vào phân tích.

Tác giả Đình Trọng Lạc với cuốn Chín mươi chín phương tiện và biện

pháp tu từ, nhà xuất bản Giáo dục, 2003 đã viết về các biện pháp tu từ xét trên phương diện cấu tạo của chúng. Có thể xem đây là công trình nghiên cứu một cách đầy đủ về các biện pháp tu từ.

Tác giả Lê Anh Hiền với cuốn Khóa luận tu từ học, Đại học sư phạm Hà Nội, 1961 đã phân tích làm rõ các khái niệm, đặc điểm cũng như chức năng của các biện pháp tu từ. Trong công trình trên, những vấn đề như: khái niệm về biện pháp tu từ, đặc điểm tu từ, phương tiện và biện pháp tu từ... được các tác giả nghiên cứu một cách cụ thể. Tuy còn có nhiều quan niệm khác nhau về khái niệm, phương tiện, biện pháp tu từ nhưng đây là những cơ sở lí luận để mở ra những vấn đề nghiên cứu trong đề tài.

Quyển "Những thế giới nghệ thuật ca dao" của tác giả Phạm Thu Yên. Trong quyển này có những vấn đề được xem như nền móng cơ sở vững chắc cho những mối quan hệ mật thiết với nghệ thuật so sánh tu từ trong thơ ca hiện đại. Khi Phạm Thu Yên cho rằng: "So sánh tu từ trong ca dao trữ tình là đặc điểm nổi bật cả về số lượng cũng như chất lượng nghệ thuật biểu hiện thế giới tâm hồn phong phú, tinh tế, chân thành của người dân lao động, đồng thời đặt nền móng vững chắc cho nghệ thuật so sánh trong thơ ca hiện đại Việt Nam". Từ ý kiến đó, ta thấy được nghệ thuật so sánh trong thơ hiện đại có một số cấu trúc so sánh, hình thức so sánh cũng như mục đích của việc so sánh là có nét tương đồng với so sánh tu từ trong ca dao.

Quyển "Từ kí hiệu học đến thi pháp của Hoàng Trinh". Trong quyển này tác giả cho thấy được những đặc thù của ngôn ngữ thơ.

Ngoài ra, còn rất nhiều công trình nghiên cứu khác ở các trường đại học, cao đẳng... dưới dạng luận văn cũng góp phần làm cho hệ thống nghiên cứu so sánh tu từ thêm phong phú và đa dạng. Tuy mỗi công trình nghiên cứu đều có mặt tích cực và hạn chế nhưng sự đóng góp của chúng là không nhỏ đối với việc khẳng định vị trí của so sánh tu từ trong kho tàng

văn học dân tộc.

2.2. Một số công trình nghiên cứu và nhận định về Đoàn Thị Lam Luyến

Tính đến năm 2011 đã có khoảng hơn 30 bài nghiên cứu về thơ Đoàn Thị Lam Luyến. Điều đó cho thấy thơ của bà giữ được vị trí nhất định trong nền văn học hiện đại Việt Nam. Tuy nhiên, những bài viết này mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá, nhận xét hay cảm nhận về một bài thơ hoặc một tập thơ chứ chưa đi sâu vào biện pháp so sánh tu từ trong thơ của bà.

Trên phương diện nội dung và nghệ thuật của thơ Đoàn Thị lam Luyến có thể thấy được thơ bà có dấu ấn rất riêng. Đó là những chiêm nghiệm từ chính những trải nghiệm trong cuộc đời "*Dại yêu*". Lam Luyến có cái táo bạo của một người đàn bà dám yêu dám sống, dám hi sinh nhan sắc của mình cho thơ. Nhà thơ Nguyễn Thị Hồng Ngát nhận định "*Có thể ghi nhận Đoàn Thị Lam Luyến một giọng điệu riêng, không lẫn với ai khác*". Thơ của Lam Luyến "*Có những câu thơ hồn nhiên vui vẻ, có những câu thơ có ma lực*" -Duy Phi, đó là thơ của người đàn bà luôn "*Đặt tình yêu trong tương quan đất*" - Yên Khương hay thơ "*sẽ thấm đẫm hương vị đồng nội*" - Xuân Cang.

Phan Thị Thanh Nhàn trong bài viết Nhà thơ Lam Luyến : Tài sắc đa đoan có viết : "*Ngoài đời , Lam Luyến nghịch ngằn và tươi tắn, song trong thơ , chị lại bộc lộ chân thật xót xa đau đớn của tâm trạng và thân phận người đàn bà bé nhỏ, yếu đuối , dễ bị lừa gạt*" Nhưng đối với nhà văn Hoàng Tiến Lam Luyến lại như "*Một thứ hoa đồng nội. Dịu mềm mà mãnh liệt. Khao khát tìm kiếm hạnh phúc lứa đôi , bươn chải trong sóng nước tình yêu, mà bến bờ thì vô vọng*"

Tác giả Vũ Nho trong bài viết *Người yêu đến nát cuộc đời cho thơ* đã viết : Hơn một trăm bài thơ tình rút ra từ bốn tập thơ đã in cũng phần nào sức yêu và sức viết của cây bút nữ Đoàn Thị lam Luyến "*tình yêu của chị trào dâng từ trái tim khát yêu và được yêu đến cuồng nhiệt*" và "*thơ tình yêu của*

Đoàn Thị Lam Luyến trào dâng tư một tình yêu mãnh liệt của một trái tim cuồng nhiệt hiếm thấy ở những cây bút nữ vốn thiên về ngọt ngào, duyên dáng và dịu dàng, e ấp " như vậy, đối với Lam Luyến đã yêu phải yêu cuồng nhiệt, hết mình , say mê như chưa từng được yêu. Bà đã góp tiếng thơ - tiếng lòng vào khát vọng được yêu, khát vọng hạnh phúc của người phụ nữ.

Trên phương diện nghệ thuật và biện pháp tu từ so sánh trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến nổi hơn cả là công trình nghiên cứu về ngôn ngữ thơ Đoàn Thị Lam Luyến của tác giả Phan Trọng Thanh . Tác giả này đã xem xét so sánh tu từ trong thơ của Đoàn Thị lam Luyến khá toàn diện và đã có những nhận định xác đáng như :

"Trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến, nội dung so sánh rất phong phú, đa dạng. Điều đặc biệt là nội dung dùng để so sánh thường kéo dài liên tiếp. Người đọc có cảm giác nhà thơ cố giải bày lòng mình một cách thật cụ thể, sâu sắc. Chính vì thế tác giả thường so sánh nội dung mang tính trừu tượng thường được cụ thể hóa bằng cái cụ thể",

Hay "Trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến, tình yêu là nỗi day dứt, ám ảnh lớn nhất. Vì thế, nội dung trong các bài thơ tình của nữ sĩ họ Đoàn cũng vô cùng phong phú, đa dạng . Thiên nhiên vốn mộc mạc, giản dị và nguyên sơ như chính bản chất của tình yêu đôi lứa. Thơ tình của Đoàn Thị Lam Luyến bộc lộ một trái tim chân thành, đằm thắm nhưng giản dị mà sâu sắc. Đó có thể là tâm trạng của người con gái mới yêu"

Những bài viết và nhận định chúng tôi nêu ra ở trên mới chỉ đưa ra được một số phương diện trong thơ Đoàn Thị lam Luyến, và việc nghiên cứu so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến của vẫn chỉ dừng lại ở việc coi so sánh tu từ là một trong nhiều biện pháp nghệ thuật mà Lam Luyến sử dụng trong quá trình sáng tác. Điều này là đúng song đối với so sánh tu từ trong thơ Lam Luyến như vậy chưa hẳn cụ thể và có chiều sâu. Tuy vậy ý kiến của

những người đi trước là những cơ sở quý báu giúp chúng tôi định hướng trong quá trình thực hiện nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Dựa vào những cơ sở lý thuyết về so sánh tu từ, chúng tôi mong muốn tiếp tục thể nghiệm phương pháp nghiên cứu văn học dưới góc nhìn của Phong cách học đồng thời đóng góp tiếng nói khẳng định Đoàn Thị Lam Luyến - một phong cách ngôn ngữ thơ độc đáo đã có những đóng góp quan trọng vào thơ ca Việt Nam

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi tập trung vào các vấn đề sau:

- Giới thiệu lý thuyết về so sánh tu từ
- Giới thiệu về nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến.
- Khảo sát, thống kê, phân loại nguồn ngữ liệu.
- Tập trung làm rõ biện pháp so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến.

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Trong đề tài này chúng tôi tập trung vào nghiên cứu Khảo sát, phân loại, phân tích các cấu trúc so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến và giá trị của so sánh tu từ trong việc thể hiện nội dung phong phú, đa dạng. Từ đó khẳng định phong cách thơ độc đáo của nhà thơ.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung khảo sát " Biện pháp so sánh tu từ được nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến" sử dụng trong hai tập thơ nổi bật của bà là Gửi tình yêu .Nhà xuất bản Hội nhà văn- 2003, và tập thơ Đại yêu Nhà xuất bản Hội nhà văn- 2000

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu theo các phương pháp cơ bản sau:

5.1. Phương pháp khảo sát, thống kê, phân loại

Phương pháp này sử dụng khi khảo sát để thống kê các kiểu cấu trúc so sánh tu từ (các hình thức so sánh) theo hướng nghiên cứu của đề tài. Từ đó làm cơ sở phân tích, nhận xét, đánh giá về đặc điểm nổi bật trong cách sử dụng biện pháp tu từ so sánh ... trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện .

5.2. Phương pháp so sánh, đối chiếu

Phương pháp so sánh được dùng để thấy rõ nét tương đồng và khác biệt của thơ Đoàn Thị Lam Luyện với một số nhà thơ nữ khác cùng thời, từ đó thấy được sự sáng tạo, cách tân và bản sắc riêng trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện.

5.3. Phương pháp phân tích, tổng hợp

Trong quá trình nghiên cứu, phương pháp phân tích giúp ta phân tích các hình thức so sánh, các cấu trúc so sánh. Từ đó, chúng tôi khái quát những đặc điểm cơ bản về cách sử dụng so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện và phong cách thơ Đoàn Thị Lam Luyện.

6. Dự kiến đóng góp của luận văn

6.1. Về mặt lí luận

Luận văn góp phần tìm hiểu thêm về biện pháp tu từ so sánh trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện. Đây là một trong những biện pháp tu từ được nhiều nhà sử dụng trong việc tạo nên ngôn ngữ tạo hình độc đáo trong đó có nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyện . Việc tìm ra những nét đặc trưng của biện pháp tu từ để bổ sung kiến thức trong việc phát hiện phong cách nghệ thuật và khẳng định tài năng thơ ca của Đoàn Thị Lam Luyện .

6.2. Về mặt thực tiễn

Qua việc nghiên cứu về so sánh tu từ trong thơ sẽ làm sáng rõ thêm lý thuyết về biện pháp tu từ so sánh được nhiều nhà nghiên cứu trước đây.

Chúng tôi hy vọng đây là một trong những công trình nghiên cứu đầu

tiên đi sâu tìm hiểu về nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến, về biện pháp tu từ so sánh trong thơ của bà từ đó hiểu rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ của nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến.

Luận văn có thể giúp cho nhiều người học tập, nghiên cứu theo hướng tiếp cận, tìm hiểu, khám phá tác phẩm văn học từ góc độ nghệ thuật từ đó nâng cao khả năng cảm thụ các tác phẩm văn học .

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận* và *Tài liệu tham khảo*, luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết.

Chương 2: Nghệ thuật so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến.

Chương 3: Hiệu quả nghệ thuật của so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến.

CHƯƠNG 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Khái niệm so sánh

Trong đời sống con người thường sử dụng thao tác so sánh nhằm nhận thức thế giới, tìm hiểu môi trường xung quanh để tồn tại và phát triển ... So sánh theo từ điển Langman Language Activators là *xem xét hai hay nhiều sự vật, người hay ý tưởng... để chỉ ra những sự vật, người hay ý tưởng này giống nhau hay khác biệt thế nào. Hay là nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để nhìn thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém* (Từ điển Tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên).

Ví dụ:

1. Cô Hoa xinh hơn cô Hằng.
2. Nhà này nhỏ bằng nhà kia.
3. Tuấn học kém hơn Nghĩa.

So sánh là một thao tác, một hiện tượng phổ quát của tư duy được thể hiện trong ngôn ngữ, thao tác so sánh được đề cập đến ở nhiều công trình nghiên cứu trong nước lẫn ngoài nước từ các góc độ cú pháp học, ngữ nghĩa học, hoặc tu từ học. Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày các quan điểm về so sánh xuất phát từ góc độ tu từ học.

1.2. So sánh tu từ

1.2.1. Quan niệm về so sánh tu từ

So sánh tu từ là một phương thức biểu đạt mang tính nghệ thuật. Nhìn từ góc độ phong cách học, so sánh tu từ là một phương thức biểu đạt hình tượng phổ biến của mọi ngôn ngữ. Vì vậy, nó là một trong những vấn đề được các nhà ngôn ngữ học trên thế giới quan tâm nghiên cứu. Xtepannov trong *Phong cách học tiếng Pháp* (M. - 1965); Vinogradov với *Phong cách học tiếng Nga* (M.1969); Môren với *Phong cách học tiếng Pháp* (M.1970)... các

công trình này đã làm sáng tỏ về mặt lý thuyết cũng như sự ứng dụng của phương thức so sánh tu từ đồng thời khẳng định giá trị của phương thức so sánh tu từ và đã khẳng định giá trị của phương thức so sánh tu từ trong sáng tạo hình tượng nghệ thuật, điều mà trước đây trước công nguyên, mỹ từ pháp thời cổ đại với các triết gia hy lạp như Platon (428- 347), Democrit (460 - 370) và Arystore (384 - 322) gọi là "một cách tạo nên lời hoa văn mỹ của mỹ từ pháp".

Trong những năm 60 của thế kỷ XX, một loạt các công trình nghiên cứu ngôn ngữ học, nghiên cứu tiếng Việt ra đời đã củng cố và hoàn thiện hệ thống lý luận về "phong cách học" trong đó có phương thức so sánh tu từ. Dưới đây, chúng tôi xin điếm qua một số quan niệm tiêu biểu:

a. Đinh Trọng Lạc Ở cuốn *Giáo trình Việt ngữ* quan niệm: *So sánh là định nghĩa sự vật hiện tượng hoặc khái niệm ở trong ngôn ngữ nghệ thuật thông qua sự so sánh chúng với hiện tượng hoặc khái niệm có cùng dấu hiệu chung. Mục đích so sánh là để cụ thể hoá những sự việc trừu tượng, để người đọc dễ hiểu, dễ tưởng tượng hơn* [20].

Với giáo trình này, tác giả không đặt vấn đề so sánh lôgic và so sánh tu từ mà chủ yếu tiến hành khảo sát hình thức biểu hiện của so sánh, có chú ý nhấn mạnh đến kết cấu đặc thù của tiếng Việt. Có thể nói, đây chính là một trong những giáo trình đầu tiên của môn phong cách học tiếng Việt Nam.

b. Cù Đình Tú trong *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* tác giả đưa ra một cách hiểu về so sánh tu từ có phần cụ thể, dễ hiểu hơn, đặc biệt sau khi tái bản năm 2001 tác giả làm rõ thêm một bước về quan niệm so sánh tu từ: *So sánh tu từ là cách công khai đối chiếu hai hay nhiều đối tượng cùng có một dấu hiệu chung nào đấy (nét giống nhau) nhằm diễn tả một cách hình ảnh đặc điểm của một đối tượng* [41].

Cù Đình Tú dựa trên mối liên hệ cơ bản của ngôn ngữ là quan hệ kết

hợp và quan hệ liên tưởng để phân chia các cách tu từ. Trong đó, tác giả khẳng định so sánh tu từ là cách tu từ dựa trên quan hệ liên tưởng.

Thêm nữa, tác giả đặt so sánh luận lý bên cạnh so sánh tu từ để phân biệt chúng một cách cơ bản. ở *so sánh luận lý*: cái được so sánh và cái so sánh là các đối tượng cùng loại và mục đích của sự so sánh là xác lập sự tương đương giữa hai đối tượng. Còn ở *so sánh tu từ*: các đối tượng được đưa ra so sánh là khác loại và mục đích của phép so sánh là nhằm diễn tả một cách hình ảnh đặc điểm của đối tượng.

Trong công trình của mình, tác giả đã khảo sát cấu tạo của so sánh tu từ cả về mặt hình thức (cấu tạo bên ngoài) lẫn về mặt nội dung (cấu tạo bên trong). *Về hình thức*: So sánh tu từ gồm 2 vế. Vế được so sánh (A) và vế so sánh (B) hai vế gắn với nhau lập thành các hình thức so sánh theo công thức:

- *A như (tựa như, chừng như....) B.*

Ví dụ:

Tôi như con sò cắm sâu vào lòng đất

(Đoàn Thịn Lam Luyến)

- *A bao nhiêu B bấy nhiêu.*

Ví dụ:

Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang

Bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu

- ***A là B: So sánh mang sắc thái khẳng định.***

Ví dụ:

Anh là đáng trong em mãi mãi.

- So sánh tu từ không dùng từ so sánh do yêu cầu của vần luật thơ ca.

Ví dụ:

Lá sen - nón trẻ mục đồng

Lá bàng- nón của góc sân học trò

(Đoàn Thị lam Luyến)

Về nội dung: Đôi tượng nằm trong hai vế so sánh tu từ là khác loại nhưng lại có một nét giống nhau nào đó, tạo thành cơ sở cho so sánh tu từ. *Nét giống nhau* có thể biểu hiện ra bằng những từ ngữ cụ thể, lúc đó ta có phép *so sánh tu từ nổi*:

Tình thật như cây.

.....

(Đoàn Thị lam Luyến)

Nét giống nhau khi không được phô bày ra bằng những từ ngữ cụ thể mà lẫn vào bên trong hai vế của phép so sánh khiến người đọc phải tự tìm ra, lúc đó ta có phép so sánh tu từ chìm.

Ví dụ:

Em như vạt cháy rừng quanh năm đòi cứu hỏa

Như ngọn lửa sông Hồng chỉ trực vỡ đê.

(Đoàn Thị lam Luyến)

Theo tác giả Cù Đình Tú, một phép so sánh tu từ được xem là tốt, là đắt phải thỏa mãn hai điều kiện: các đối tượng đưa ra so sánh là khác loại; phát hiện đúng nét giống nhau giữa hai đối tượng. Tài năng của người dùng phép so sánh tu từ là ở chỗ phát hiện ra nét giống nhau chính xác bất ngờ, điều mà người ta không để ý đến hoặc không nhìn thấy. Cù Đình Tú cho rằng do mang chức năng nhận thức và chức năng biểu cảm, cấu tạo lại đơn giản nên so sánh tu từ được dùng trong nhiều phong cách chức năng và phong cách cá nhân Tiếng Việt.

Nhìn chung, với công trình này, tác giả Cù Đình Tú đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng những tiêu chí để nhận diện chính xác phép so sánh tu từ cả về nội dung lẫn hình thức.

c. Nguyễn Thái Hoà trong cuốn *Phong cách học Tiếng Việt* cũng đưa

ra khái niệm: *So sánh tu từ là phương thức diễn đạt tu từ khi đem sự vật này đối chiếu với sự vật khác miễn là giữa hai sự vật có một nét tương đồng nào đó, để gợi ra hình ảnh cụ thể, những cảm xúc thẩm mỹ trong nhận thức của người đọc, người nghe [22].*

Ví dụ:

*Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai*
(Ca dao)

Tác giả cũng phân biệt so sánh tu từ với so sánh lôgic ở tính hình tượng, tính biểu cảm và tính dị loại (không cùng loại) của sự vật. Chẳng hạn, so sánh lôgic: $a = b$ vậy $b = a$ còn so sánh trong ngôn ngữ không đơn giản như vậy. Ta có thể nói: *Nhà ấy con cũng tài giỏi như bố*, nhưng rất ít khi so sánh: *Nhà ấy, bố cũng tài giỏi như con*. Nói như vậy là bởi trong ngôn ngữ, về được so sánh có một tiền giả định làm chuẩn mực đã được khẳng định, không hoàn toàn đồng nhất với cái so sánh. Nguyễn Thái Hòa cho rằng vì lý do này mà mọi so sánh (trong ngôn ngữ) đều khập khiễng. Tác giả gọi hiện tượng này là *sự khúc xạ của ngôn ngữ*. Đặc biệt trong so sánh tu từ, độ khúc xạ còn tăng lên nhiều lần vì còn mang sắc thái chủ quan của người so sánh.

Tác giả còn nêu lên cấu trúc đầy đủ nhất của phép so sánh tu từ bao gồm 4 yếu tố sau:

1. Cái so sánh	2. Cơ sở so sánh	3. Từ so sánh	4. Cái được so sánh
Cổ tay em	trắng	như	ngà
Con mắt em	liếc	như là	dao cau
Miệng	cười	như thể	hoa ngâu
Cái khăn	đội đầu	như thể	hoa sen

Tuy vậy, so sánh tu từ không phải lúc nào cũng hiện lên với hình thức

đầy đủ như vậy. Tùy từng trường hợp có thể đảo trật tự so sánh hoặc thêm bớt một số yếu tố trong mô hình trên. Chẳng hạn:

- Đảo ngược trật tự so sánh:

Tình thật như cây

Dối gian như lá

Bớt cơ sở (thuộc tính) so sánh

Gen như sỏi và giận như điên

Bớt từ so sánh:

Con có mẹ, mẹ có cau

(Đoàn Thị lam Luyến)

- Thêm *bao nhiêu, bấy nhiêu*

Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang

Bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu

(Ca dao)

- Dùng là làm từ so sánh:

Anh là đáng trong em mãi mãi

(Đoàn Thị lam Luyến)

Cứ một kiểu biến thể như trên làm thành một kiểu so sánh tu từ và như vậy ta có nhóm so sánh.

Tác giả Nguyễn Thái Hoà đã đề cập đến cấu trúc bề sâu (cấu trúc hàm ngôn) của so sánh tu từ, đồng thời với đó tác giả phân biệt một cách cơ bản so sánh tu từ với so sánh lôgic.

d. Nguyễn Thế Lịch trong các bài viết: *Các yếu tố và cấu trúc của so sánh nghệ thuật* [24] và bài *Từ so sánh đến ẩn dụ* [25], cũng như sau này tác giả tổng hợp viết lại trong bài *Cấu trúc so sánh trong tiếng Việt* [26], đã quan niệm: *So sánh là đưa một vật ra xem xét sự giống nhau, khác nhau, sự hơn*

kém về một phương diện với một vật khác được coi là chuẩn. Có thể không phải chỉ là một mà là nhiều sự vật, nhiều thuộc tính được so sánh.

Nguyễn Thế Lịch khẳng định cái hay của so sánh chính là ở chỗ hai sự vật đưa ra so sánh với nhau không cùng một loại, khác xa nhau. Nhưng giữa chúng vẫn có phương diện chung để so sánh.

Bên cạnh đó, tác giả cũng nhấn mạnh so sánh nghệ thuật ngoài giá trị nhận thức phải có tính hình tượng, tính biểu cảm. Thiếu những tính chất này thì chưa thể gọi là nghệ thuật.

Bài viết của tác giả Nguyễn Thế Lịch đã đề cập đến: *Các loại so sánh*. Bao gồm: So sánh ngang, so sánh hơn, so sánh kém, so sánh không nhằm xác định hơn kém. *Sự thể hiện quan hệ so sánh*: loại có dùng từ so sánh, loại không dùng từ so sánh, loại dùng nhiều từ so sánh. *Cấu trúc so sánh và các yếu tố*: Theo tác giả Nguyễn Thế Lịch, kết quả so sánh được diễn đạt bằng một *cấu trúc gồm 4 yếu tố*: Yếu tố cần đưa ra so sánh, có thể là được hay bị xét về tương quan với chuẩn (YTĐ/BSS); Yếu tố nêu rõ so sánh về phương diện nào đó (YTPD); Yếu tố thể hiện mối quan hệ trong so sánh (YTQH); Yếu tố dùng để so sánh, được coi là chuẩn, xác định mức độ hơn, kém, giống, khác của yếu tố cần so sánh (YTSS).

Tác giả cũng đã khái quát và miêu tả các *kiểu CTSS lược bỏ yếu tố*:

- CTSS 2-3-4 Mẫu: *hiền như đất*
- CTSS 1-3-4 Mẫu: *chạy như bay*
- CTSS 3-4 Mẫu: *như cơm bữa*
- CTSS 1-2-4 Mẫu: *mặt vuông chữ điền*
- CTSS 2-4 Mẫu: *trẻ măng*
- CTSS 1-4 Mẫu: *má đào*

(Cấu trúc này cho những tổ hợp có tính chất ẩn dụ).

- CTSS 1- 2 Mẫu: *Tâm hồn giá lạnh*

(Cấu trúc này vắng mặt yếu tố 4 những rõ ràng lại có tính chất của ẩn dụ).

- CTSS 2 Mẫu: *bay bổng*

(Trong cấu trúc này, các tính từ, động từ biểu thị yếu tố 2 không còn mang nghĩa gốc nữa mà đã mang nghĩa chuyển, là một nghĩa ẩn dụ)

- CTSS 4 Mẫu: *hoa*

(Trong cấu trúc này, yếu tố 1-2-3 vắng mặt và yếu tố 4 trở thành ẩn dụ).

Tác giả Nguyễn Thế Lịch đã có những nghiên cứu chi tiết về phương thức so sánh trong Tiếng Việt. Tác giả cũng đã mở rộng cấu trúc so sánh nói chung trong thành ngữ, đơn vị cố định (bền vững) thuộc ngôn ngữ, ra ngoài phạm vi phong cách học.

e. Giai đoạn sau này, các tác giả: **Đình Trọng Lạc** *Phong cách học Tiếng Việt*[22], **Hữu Đạt** trong *Phong cách học tiếng Việt hiện đại* [12] cũng nêu định nghĩa về so sánh tu từ và coi đây là một biện pháp tu từ ngữ nghĩa quan trọng. Đồng thời, các tác giả cũng tiến hành khảo sát ở một số dạng cụ thể với quan điểm nhất quán với những giáo trình trước đó. Tác giả **Hữu Đạt** cho rằng: *Thực chất của phép so sánh tu từ là dùng thuộc tính hay tình trạng của sự vật hay hiện tượng này giải thích cho thuộc tính hay tình trạng của sự vật khác*. Mô hình khái quát của phép so sánh theo tác giả là : **A-X-B**, trong đó **A**: là cái chưa biết được đem ra so sánh, **B** là: cái đã biết đem ra để so sánh; **X** là: phương tiện so sánh được biểu hiện bằng các từ: *như, giống như, là, như là, tựa như, tựa hồ, hệt như, bằng, bằng như, hơn, kém*. Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ X có thể có mặt hay vắng mặt.

Xong, phạm vi của giáo trình không cho phép các tác giả đi sâu phân tích giá trị của so sánh tu từ trong những tác phẩm cụ thể, của những tác giả cụ thể mà chỉ dừng lại ở những miêu tả khái quát nhất.

1.2.2. Cấu trúc của so sánh tu từ

1.2.2.1. Cấu trúc hình thức

Luận văn dựa theo cấu trúc so sánh của hai tác giả Đinh Trọng Lạc và Nguyễn Thái Hoà trong *Phong cách học tiếng Việt* (NXB GD.H.1995). Theo quan niệm này, hình thức đầy đủ nhất của phép so sánh từ từ gồm 4 yếu tố:

1. Cái so sánh (CSS)
2. Cơ sở so sánh (CSSS)
3. Từ so sánh (TSS)
4. Cái được so sánh (CĐSS)

Sau đây, chúng tôi sẽ miêu tả từng yếu tố dựa trên hai tiêu chí: cấu tạo hình thức và ý nghĩa biểu hiện.

*** Yếu tố 1 (CSS)**

1. **Hình thức cấu tạo:** CSS được cấu tạo bởi:

1.1. Cái so sánh là một từ:

- Danh từ:

Ví dụ:

Hôm xưa em đến mắt, như lòng

(*Huy Cận*)

- Động từ:

Ví dụ:

Giàu có như lòng biển

(*Đoàn Thị Lam Luyến*)

- Tính từ:

Ví dụ:

Thế nhân chưa nhìn như rác

Tình nhân đã lạt như bèo

(*Đoàn Thị Lam Luyến*)

- Đại từ:

Ví dụ:

*Chị tạc chữ trình bằng đá
Em tạc chữ trình bằng tình
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

1.2.CSS là 1 cụm từ.

Ví dụ:

*Nhát tôi đào hoáy thành vực sâu
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

1.3.CSS là một kết cấu C-V

Ví dụ:

*Hồn thơm nắng mới như tờ giấy nguyên
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

2. Ý nghĩa: CSS biểu thị đối tượng hoặc cụ thể hoặc trừu tượng

2.1. Đối tượng cụ thể, cảm giác được như: người, vật, hành động.

Ví dụ:

*- Thân em như củ ấu gai
Ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen
(Ca dao)*

2.2 .Đối tượng trừu tượng như: ý niệm, khái niệm, tình cảm.

Ví dụ:

*Tháng giêng ngon như một cặp môi gần
(Xuân Diệu).*

* Yếu tố 2 (CSSS)

1. Hình thức cấu tạo

1.1. CSSS được cấu tạo bởi tính từ làm định ngữ.

Ví dụ.

*Tổ ấm đẹp như một bài thơ
(Đoàn Thị Lam luyến)*

1.2. CSSS được cấu tạo bởi động từ chỉ hoạt động làm định ngữ

Ví dụ:

Nhát tôi đào hoáy thành vực sâu

(Đoàn Thị Lam luyến)

2. ý nghĩa:

2.1. Biểu thị thuộc tính (một khía cạnh, một phẩm chất của sự vật, hiện tượng).

Ví dụ:

Giàu có như lòng biển

Mới đầy vui thủy triều

(Đoàn Thị Lam luyến)

2.2. Biểu thị hành động.

Ví dụ:

Anh đến như trời sai đến

(Đoàn Thị Lam luyến)

Một sự vật hiện tượng có nhiều thuộc tính. CSSS là yếu tố biểu thị một thuộc tính, một hành động của CSS, cũng là yếu tố thể hiện nét tương đồng giữa CSS và CĐSS.

Trong cấu trúc so sánh hoàn chỉnh như ở các ví dụ trên, CSSS có mặt là để xác định ý nghĩa của so sánh, thể hiện thuộc tính của sự vật mà CSS biểu thị, đây là thuộc tính tiêu biểu của sự vật mà CĐSS biểu thị. Đối với CTSS vắng CSSS, chúng ta phải dựa vào liên tưởng để tìm ra sự tương đồng giữa CSS và CĐSS, sau đó lại phải chọn lọc trong số những thuộc tính ấy, xem thuộc tính nào đã được tác giả vận dụng vào so sánh. Quá trình tiếp nhận này cũng có thể xem như quá trình đồng sáng tạo với tác giả so sánh. Một so sánh có giá trị nghệ thuật cao thường là một so sánh có khả năng gợi nhiều liên tưởng và liên tưởng ở người nghe càng phong phú thì càng có khả năng trùng

hợp với liên tưởng ở người nói.

VD:

*Con là họa bố đánh rơi
Là phúc của mẹ quăng đời mai sau
(Đoàn Thị Lam luyến)*

Đây là một CTSS ần, nghĩa là thiếu CSSS

1	2	3	4
con		là	họa bố đánh rơi

Thiếu vắng trên bề mặt nhưng luôn luôn có mặt bề sâu, muốn tìm ra phải biết rõ các thuộc tính của sự vật thể hiện trong yếu tố 4 (CDSS). Qua câu thơ, tác giả muốn nói với mọi người những gì về đứa trẻ- người con? Giữa "con" với cái "họa bố đánh rơi" có gì tương đồng? Đặt ra câu hỏi như vậy và dùng sự liên tưởng để trả lời, chúng ta sẽ tìm ra đặc điểm của nhân vật trong thơ trữ tình, cũng là điều tác giả ngầm muốn nói con là điều không mong muốn của người cha, nói cách khác sự ra đời của con không phải là niềm mong mỏi của người bố. Nhưng là hạnh phúc của người mẹ. Như vậy, với những dạng so sánh này, CSSS sẽ không chỉ dừng lại ở một phương diện, một thuộc tính của sự vật mà đã được mở rộng theo những liên tưởng phong phú của người đọc.

* **Yếu tố 3 (TSS):** bao gồm các từ so sánh thể hiện sự tương quan trong so sánh: sự vật được hay bị đem ra so sánh là ngang bằng, hơn, hay là kém sự vật được coi là chuẩn.

1. Những TSS: như, tựa, như là, như thể, dường như, tựa như, tựa hồ...vv..

1.1. Chỉ cái tương tự (gần giống) bề ngoài:

Ví dụ:

*Em đã đoạt anh từ tay người đàn bà kia
Giống như người đàn bà kia đoạt anh từ tay người đàn bà khác
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

1.2. Chỉ cái tương đồng (gần bằng) về phẩm chất:

Ví dụ:

*Lòng anh như biển sóng cồn
Chứa muôn con nước ngàn con sông dài
(Nguyễn Bính)*

1.3. Chỉ sự tương đồng về số lượng

Ví dụ:

*Cát moi lên ngõ trái núi
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

2. Những TSS: hơn, kém, bao nhiêu... bấy nhiêu, không gì... bằng... chỉ mức độ

Ví dụ:

*Ai ơi chứ bỏ ruộng hoang
Bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu
(Ca dao)*

3. Có những từ so sánh thể hiện so sánh bậc cao nhất nhằm nhấn mạnh đặc điểm của CSS

Ví dụ:

*Khi chia tay, anh nói anh là người yêu em nhất
Hơn tất cả xưa nay và chẳng có bao giờ
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

4. Từ so sánh là : Từ là có giá trị tương đương với từ như nhưng đem lại cho cấu trúc so sánh sắc thái khẳng định

Ví dụ:

Anh là đáng trong em mãi mãi

(Đoàn Thị Lam Luyến)

Kiểu so sánh này cũng khác với phán đoán logic khẳng định có công thức: *S là P*. ở phán đoán logic nếu ta thay thế hệ từ logic là bằng từ *như là* thì nội dung cơ bản của phán đoán lập tức thay đổi, giá trị khẳng định logic sẽ không còn.

Ví dụ:

Em mãi là con nợ của anh thôi

(Đoàn Thị Lam Luyến)

(Khẳng định logic)

Em như là con nợ của anh thôi

(Không khẳng định)

Trái lại, ở so sánh tu từ, nếu thay là bằng như là thì nội dung cơ bản không thay đổi, chỉ thay đổi về sắc thái ý nghĩa: từ sắc thái khẳng định chuyển sang giả định

5. Trong cấu trúc so sánh từ so sánh có thể lược:

Ví dụ:

- Con có mẹ, bẹ có cau

(Đoàn Thị Lam Luyến)

*** Yếu tố 4 (CĐSS)**

1. Cấu tạo hình thức

1.1. Loại không mở rộng: Biểu thị một sự vật, một thuộc tính hay một hành động

Ví dụ:

- Hồn tôi như đình hương

Bốc lên mình thánh giá

(Bích Khê)

1.2. Loại mở rộng: nhiều sự vật, thuộc tính hay hành động

Ví dụ:

*Em cũng yêu anh như sông như bể
Như ánh mặt trời như thể vàng trăng
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

2. ý nghĩa

2.1. CDSS mang nghĩa cơ bản: Là nghĩa vốn có của từ cấu tạo nên nó

Ví dụ:

*Ám nồng như ngọn lửa
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

2.2. CDSS là một hình ảnh

- Hình ảnh mang tính chất gợi:

Ví dụ:

*- Hương muôn hoa như êm đêm quỳnh luyến
(Huy Thông)*

- Cỏ bờ đê rất mượt

*Xanh như là chiêm bao
(Xuân Quỳnh)*

- Hình ảnh mang **tính chất tả**

Ví dụ:

*Ban mai khác hẳn những ban mai
Ríu rít bầy chim, réo rắt đài
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

2.3. CDSS thể hiện 3 mức độ: Ngang bằng, phóng đại, giảm nhẹ

- Ngang bằng:

*Tình anh như nước dâng cao
Tình em như dải lụa đào tằm hương.*

(Cao dao)

- Phóng đại:

Lời anh như lời biển
(Đoàn Thị Lam Luyến)

- Giảm nhẹ:

Mình em như cây thâu dầu
Ngoài tươi, trong héo, giữa sâu tương tư
(Ca dao)

CDSS được hiểu là *chuẩn của sự so sánh*. Đây là yếu tố không thể thiếu trong cấu trúc so sánh, yếu tố này sẽ quyết định mọi giá trị của so sánh. Bởi vì CDSS là nơi tập chung, là kết quả của một quá trình: quan sát, liên tưởng, lựa chọn. Từ đó, phong cách riêng của tác giả sẽ được bộc lộ.

Ví dụ:

Lại được nghe cha mắng
Và trách con thật nhiều
Như khi bé dại của
Lớn lên thì dại yêu
(Đoàn Thị Lam Luyến)

Dại của và dại yêu được tác giả sử dụng để biểu đạt tính cách dẫn đến số phận cay đắng trong tình yêu của người phụ nữ như một nhân quả mà bà không trốn tránh . Chấp nhận nó như một logic của đời người. Điều đó tạo nên hình ảnh độc đáo của một người đàn bà - một thi sĩ khát yêu nhưng bất hạnh trong tình yêu.

Như vậy, sự lựa chọn CDSS trong cấu trúc so sánh tu từ là một sự lựa chọn có ý nghĩa. Nó bộc lộ cách đánh giá, thái độ nhìn nhận thế giới quan của người so sánh và qua đó thể hiện tài năng, phong cách sáng tạo riêng của tác giả.

1.2.2.2. Cấu trúc nghĩa so sánh tu từ

Xét trên bình diện nghĩa, so sánh tu từ chia thành hai kiểu là so sánh nổi và so sánh chìm:

* **So sánh tu từ nổi:** Là kiểu so sánh mà nét tương đồng giữa CSS và CĐSS được bộc lộ ra ở phép so sánh bằng những từ ngữ cụ thể. Trong loại này nét tương đồng của hai vế được bộc lộ một cách rõ ràng. Nói cách khác, trong cấu trúc so sánh tu từ đầy đủ các yếu tố là CSS, CSSS, TSS và CĐSS .

Ví dụ:

" Thu lạnh, càng thêm nguyệt tỏ ngời;

Đàn ghê như nước, lạnh, trời oi"

(Nguyệt cảm- Xuân Diệu)

* So sánh tu từ chìm: Là kiểu so sánh mà nét tương đồng không được bộc lộ, biểu hiện bằng những từ ngữ cụ thể . So sánh chìm làm cho những nét tương đồng lẫn khuất bên trong hai vế CSS và CĐSS của phép so sánh tu từ, nên người đọc phải tự tìm ra nét tương đồng ấy. Muốn hiểu được biểu thức so sánh thì yêu cầu người đọc phải tư duy, phải liên tưởng, phải hiểu được đối tượng để xác định mức độ giống nhau một cách chính xác. Nghĩa là, trong Công thức so sánh sẽ thiếu yếu tố CSSS lúc đó ta có phép *so sánh tu từ chìm*.

Ví dụ:

"Lời ca như bạc theo

Gió lên. (tình mùa reo

Những điệu vàng châu báu... "

(Xuân tượng trưng - Chế Lan Viên)

Phương thức so sánh tu từ *chìm* đòi hỏi sự liên tưởng rộng rãi hơn, một sự suy nghĩa sâu sắc hơn so sánh tu từ *nổi*

1.2.3. Giá trị so sánh của tu từ

1.2.3.1. Giá trị nhận thức

Có thể khẳng định rằng, giá trị cơ bản nhất của so sánh tu từ giá trị nhận thức. Nhà ngôn ngữ học Paul từng nhận định: *Sức mạnh của so sánh là nhận thức*. Huệ Tử trong *Cổ học tinh hoa* cũng cho rằng tác dụng nhận thức của so sánh: *Khi nói với ai phải lấy cái người ta đã biết làm ví dụ với cái người ta chưa biết để khiến người ta biết*. Thao tác so sánh được tiến hành theo quan hệ liên tưởng của tư duy, vừa mang tính khách quan lại vừa mang tính chủ quan. Khách quan là ở chỗ từ sự vật này liên tưởng tới sự vật khác có chung một hay nhiều thuộc tính. Điều này tạo ra cho so sánh một giá trị nhận thức Chủ quan là vì hoạt động liên tưởng diễn ra trong tư duy của mỗi cá nhân, thể hiện khả năng nhận thức, thái độ, tình cảm, thói quen sử dụng ngôn ngữ của cá nhân. So sánh tu từ, giúp chúng ta nhận thức sâu sắc hơn về sự vật, hiện tượng khách quan và thực tế đời sống hoặc những phương diện nào đó của sự vật.

VD:

Gái thương chồng đang đông buổi chợ

Trai thương vợ nắng quái chiều hôm.

(Ca dao)

So sánh ở ví dụ trên cho ta nhận thức một cách sâu sắc về sự *khác nhau trong cách thể hiện tình cảm của hai giới nam - nữ*. Phụ nữ thường hay bộc lộ tình cảm ra ngoài một cách ồn ào, dễ nhận thấy. Còn người đàn ông, tình cảm lại thường lắng vào trong, khó nhận thấy, nhưng không kém phần sâu sắc, mãnh liệt.

So sánh tu từ có giá trị thường là những so sánh mà các đối tượng đưa ra là khác loại. Thậm chí càng xa nhau càng dễ gây bất ngờ, kì thú, đồng thời nêu đúng những nét giống nhau giữa hai đối tượng, gợi lên mối liên tưởng mới mẻ độc đáo và bất ngờ, có những hàm ngôn phong phú và sâu sắc, có giá trị nhận thức cao.

Như vậy, giá trị nhận thức do so sánh tu từ đem lại ở đây không đơn giản là nhận thức thuần túy theo tư duy logic mà là thêm một cách nhìn mới, khám phá một nét mới về đối tượng. Để khi tiếp nhận, người đọc công nhận ở đó một cách diễn đạt mới, độc đáo, thể hiện khả năng tư duy nghệ thuật của tác giả.

Ví dụ:

*Anh nhìn mắt cứ xa xôi
Như có một chiều đông tím
(Đoàn Thị Lam Luyến)*

Đây là một so sánh có tính chất phát hiện độc đáo của nữ thi sĩ. Hình ảnh so sánh ở đây được gọi chứ không phải được tả.

TGD:

- *Mắt nhìn xa xôi* vốn là một hình ảnh quen thuộc, thường in dấu trong niềm thương nỗi nhớ của con người khi yêu. là trạng thái con người chìm vào thế giới tâm trạng mông lung, xa vời.

- Màu tím trong chiều đông không còn là màu tím của thị giác, đó là hình ảnh của thế giới ảo mộng, không có thực.

Hàm ngôn:

Nỗi nhớ đã đưa con người sang thế giới khác, thế giới của hoài niệm.

Như vậy, nhận thức về màu xanh đã vượt ra khỏi quỹ đạo của thị giác thông thường để vươn tới một chân trời mới: màu tím còn là màu của tâm lý, Màu tím chiều đông ấy hiện lên trong cảm nhận về ánh nhìn của anh mà Lam Luyến đã cảm nhận và biểu hiện đẹp một cách lung linh huyền diệu.

1.2.3.2. Giá trị biểu cảm

So sánh tu từ mang sắc thái biểu cảm cao. Theo ông Cù Đình Tú: {...} chức năng nhận thức không phải là riêng cho so sánh tu từ mà còn là của so sánh luận lý. Sự khác nhau là ở chỗ so sánh tu từ còn là phương tiện biểu

cảm (Tr 278). Bằng việc sử dụng so sánh tu từ, người ta thể hiện kín đáo mà sâu sắc tình cảm, cảm xúc và thái độ, sự đánh giá về đối tượng.

Ví dụ, nếu như so sánh *Đen như bồ hóng* mang màu sắc trung tính, nhằm miêu tả một hiện thực thì so sánh *Đen như chó mực* lại có hàm ý xấu. Tùy tình huống mà nó có thể là một lời chê, hay thậm chí là một lời nguyên rủa.

Cũng chính vì thế mà sự thay đổi chuẩn so sánh, đi ngược lại những gì đã thành thói quen, thành chuẩn mực cũng chính là biểu hiện bất thường, qua đó hàm chứa thái độ người so sánh. Trong con mắt thẩm mỹ truyền thống của người phương Đông, thiên nhiên là chuẩn mực của cái đẹp, vì thế chiều thuận trong tư duy so sánh truyền thống là: *con người (với tất cả những đặc điểm về hình thức và phẩm chất)... như... thiên nhiên (với mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông...)*. Vì thế, không thể không chú ý khi bắt gặp những so sánh:

- *Lá liễu dài như một nét mi* (Xuân Diệu)

lá liễu, là những hình ảnh tượng trưng cho vẻ đẹp của thế giới tự nhiên. Bản thân chúng đã là đẹp, lấy chúng để ví với con người (cả về hình dáng lẫn phẩm chất), *con người bỗng trở thành chuẩn so sánh của cái đẹp*. Và như thế, con người còn đẹp hơn cả thiên nhiên. Đó cũng là *điểm nhấn tu từ, thông tin biểu cảm* của những so sánh trên.

So sánh tu từ không chỉ thể hiện thái độ, sự đánh giá mà còn bộc lộ thế giới tâm hồn, tình cảm, tâm trạng của người sử dụng. Qua các so sánh tu từ, tác giả bày tỏ niềm vui, nỗi buồn và những cung bậc tình cảm khác nhau. Nhà thơ Lam Luyến đã biểu lộ một tình yêu mạnh mẽ, đến vô vấp, thái quá qua một so sánh tu từ:

Em cũng yêu anh như sông ,như biển

Như ánh mặt trời như thể vàng trăng

(Đoàn Thị Lam Luyến)

Hay có khi lại là sự thất vọng:

Trái tim anh như căn phòng bỏ ngõ

Chẳng có cửa em vào, chẳng có ngõ em ra

(Đoàn Thị Lam Lý)

Qua so sánh tu từ, người sử dụng có thể bộc lộ nỗi nhớ sâu sắc bằng hình ảnh.

Qua đình ngả nón trông đình

Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu

(Ca dao)

Nỗi nhớ trở nên tha thiết, sâu nặng khi nỗi nhớ ấy được so sánh với hình ảnh cụ thể, mộc mạc, bình dị, gần gũi *Ngói*

Hay cái trạng thái cảm xúc tương chừng như khó có thể diễn tả tinh tế hơn được nữa:

Chiều đi trên đôi êm như tơ

Chiều đi trong người êm như mơ

(Bích Khê)

Không thể làm cái việc không tưởng là dẫn ra cho hết những hình ảnh mà các tác giả đã sáng tạo trong so sánh tu từ. Bởi có bao nhiêu so sánh tu từ là có bấy nhiêu hình ảnh so sánh. Chỉ biết rằng chúng thật giàu có về giá trị gợi hình, giá trị biểu cảm.

Như vậy, so sánh tu từ không chỉ đem lại sự nhận thức chính xác, mới mẻ gợi những hình ảnh bất ngờ, độc đáo, cụ thể mà còn thể hiện sâu sắc thái độ, tình cảm, cảm xúc của con người.

1.2.3.3. Giá trị thẩm mỹ

Nói tới so sánh người ta thường nghĩ tới giá trị nhận thức các nhà phong cách học thường nói tới ý kiến của Paul : *Sức mạnh của so sánh là nhận thức, còn sức mạnh của ẩn dụ là biểu cảm.*

Điều ấy là có lý nếu đề cập tới so sánh nói chung, những so sánh lấy cái cụ thể hơn để làm rõ một khía cạnh nào đó của cái chưa được cụ thể.

Chẳng hạn: *xanh như da trời, xanh như lá khoai, xanh màu nõn chuối, xanh lá mạ, xanh nước biển*

Nhưng không phải so sánh nào cũng hướng tới cái cụ thể như vậy, Ta thấy sắc thái mà so sánh mang lại vô cùng phong phú: Nguyễn Tuân tả màu xanh biển Cô Tô: *Xanh như mùa thu ngả cỏm làng Vòng; như vạt áo nước mắt của ông quan Tư Mã nghe đàn tì bà trên con sóng Giang Châu, hay Xuân Quỳnh xanh như là chiêm bao. Nói như vậy để thấy rằng so sánh rất gợi cảm và tạo ra sự hứng thú, giúp chúng ta bay vào thế giới của cái đẹp, của tưởng tượng hơn là đến ngưỡng cửa lôgic học. Như vậy, có thể nói hình ảnh so sánh ở đây không cụ thể mà *giàu sức gợi cảm hướng tới cái đẹp làm phong phú cảm xúc thẩm mỹ của con người.**

Nhưng nói như thế không có nghĩa là những hình ảnh so sánh cụ thể không mang lại giá trị thẩm mỹ. Có ai phủ nhận vẻ đẹp của bức tranh quê mà những câu ca này gợi lên:

Như thế, so sánh tu từ đâu chỉ nhằm hướng tới nhận thức: *bông (trắng, nhẹ, xốp) như mây* dù đó cũng là khía cạnh nhận thức do so sánh mang lại. Cao hơn và sâu hơn, cái đích của so sánh tu từ là *muốn gợi ra một cách để nhận thức hiện thực, muốn phát hiện thế giới bên trong, muốn đưa con người vào thế giới của cái đẹp.* Đó cũng chính là giá trị mỹ học do so sánh tu từ mang lại.

1.3. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến

1.3.1. Vài nét về tiểu sử

Đoàn Thị Lam Luyến sinh ngày 14 – 06 – 1951, quê quán tại xã Anh Dũng, Phù Tiên, Hưng Yên. Hiện sống tại Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Nội. Tốt nghiệp Đại học (Văn học và Mỹ thuật) là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam(1996). Xuất thân trong một gia đình nhà nông nghèo. 11 tuổi đi làm con nuôi nhưng thực chất là đi ở đợ cho một nhà bán hàng cơm trên phố. 12

tuổi bà phải đi làm thợ phụ đóng gạch. Học hết lớp 6 bà buộc phải nghỉ học vì gia đình quá neo đơn. Năm 1965, gia đình Lam Luyến di cư lên vùng sông Mã (Sơn La) xây dựng kinh tế mới. Năm 1966 bà trúng tuyển vào học Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật khu tự trị Tây Bắc. Bà theo học khoa Mỹ thuật nhưng lại có đam mê với thơ. Thơ với bà không phải nghề mà là nghiệp! 1976 -1982: Học Đại học Mỹ thuật Công nghiệp. Từ 1983 đến 2003: Bà là biên tập viên mỹ thuật tại Nhà xuất bản Thanh niên. Bà làm giám đốc Trung tâm Quyền tác giả văn học Việt Nam..Chủ tịch hiệp hội tác giả phi hư cấu Việt Nam.

Cuộc đời Đoàn Thị Lam Luyến chịu nhiều bất hạnh. Mỗi tình đầu say mê của Lam Luyến là với một chàng trai người Thái hơn bà 10 tuổi, khi đó bà là cô thiếu nữ 17- cái tuổi đẹp nhất của đời người. Nhưng mỗi tình đầu say mê ấy đã không đi đến cái đích cuối cùng. Ở cuộc hôn nhân với người đàn ông thứ nhất lúc bà 20 tuổi bà lại chịu nhiều vất vả gian truân khi chồng không có nghề nghiệp. Dù đảm đang lo mọi việc cho gia đình nhưng người chồng không những không hiểu mà còn xử sự thô bạo với bà. Thêm nữa, khi con trai tròn 3 tuổi bà phát hiện ra người chồng mà mình yêu thương, tin tưởng đã có vợ và hai con ở quê. Trái tim bà nguội lạnh. Không còn tình yêu, cuộc hôn nhân kết thúc là một sự giải thoát cho cả hai. Bà dành được quyền nuôi con . Phải mất 10 năm sau Lam Luyến mới có niềm tin vào tình yêu để bước tới cuộc hôn nhân với người thứ hai. Cuộc hôn nhân này khơi dậy trong Lam Luyến tình yêu mãnh liệt và là cảm hứng cho nhiều bài thơ của bà, nổi bật nhất là *Chồng chị, chồng em*. Cuộc đời truân chuyên, tình yêu dang dở... tất cả thấm vào hồn thơ của Lam Luyến như một định mệnh, như một phương thuốc thần kì để bù đắp những thiếu hụt, những mất mát của đời mình. Nó cũng làm nên một hồn thơ Lam Luyến cay nồng mà mãnh liệt.

1.3.2. Vài nét về sự nghiệp sáng tác của nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến

Nhà thơ đã được nhận: Giải thưởng cuộc thi thơ báo Văn nghệ 1989 - 1990. Tặng thưởng thơ của Nhà xuất bản Hội Nhà văn 1995 (tập thơ *Châm khổi*), và 2005 (tập thơ *Sao dẫn lối*).

1.3.2.1. Quan niệm về thơ của Đoàn Thị Lam Luyến

Đến với thơ ca từ khi 15 tuổi bà đã có những bài thơ đạt giải thưởng thơ thi nhi 1966-1967, Đoàn Thị Lam Luyến học họa nhưng lại mê làm thơ. Thơ đến với Lam Luyến rất tình cờ nhưng mỗi vần thơ bà viết đều chứa những xúc cảm mãnh liệt trong sâu thẳm con người bà. Thơ như một người bạn nâng đỡ tinh thần bà trước những nghiệt ngã của cuộc đời. Bà từng nói: *Với tôi, thơ không phải là nghề mà là nghiệp mới đúng. Với bà Người làm thơ phải có một tố chất đặc biệt trong tâm hồn, ví như giàu tình cảm, giàu lòng vị tha và trách ảm.* Bà tâm sự trong phần *Mấy lời tự bạch* ở cuốn “Nhà văn Việt Nam hiện đại” (NXB Hội nhà văn Việt Nam - 1997) : *Làm thơ với tôi như là một nhu cầu tự thân. Cuộc sống vất vả từ nhỏ, vào đời không mấy suôn sẻ và đời tư lại éo le, trắc trở, vì vậy có nhiều điều muốn nói, muốn được giải bày. Ngoài thơ ra không biết lấy ai để bộc bạch gửi gắm lòng mình. Thơ tôi “Thật” và “đời thường” là vì thế.*

Đoàn Thị Lam Luyến đã tâm sự với bạn đọc của Vnexpress: *Tôi mê làm thơ, đời tôi thăng trầm cũng chính bởi vì nghiệp thơ. Nhưng thơ không ở ngoài cuộc đời tôi. Chỉ vì yêu sớm, nói đúng hơn là được một chàng trai người dân tộc Thái để ý sớm, rồi sớm có một bài thơ tình yêu mà con đường danh vọng của tôi ít nhiều bị khựng lại.*

1.3.2.2. Các chặng đường thơ Lam Luyến

Từ khi cầm bút đến nay Lam Luyến đã đi qua một chặng đường dài và cho ra đời 10 tập thơ. Mỗi tập thơ đều mang những dấu ấn rõ nét những trải nghiệm không thể nào quên trong cuộc đời bà với các tác phẩm đã xuất bản như:

Đoàn Thị Lam Luyến đã cho ra đời tập thơ đầu tiên của bà là tập thơ

viết cho thiếu nhi: “*Mái nhà dưới bóng cây*” (1985 – In chung với Phan Cung Việt, Nguyễn Trác, Bùi Công Tường). Tập thơ này Lam Luyến góp vào đó 10 bài.

Tập thơ thứ hai ra đời năm (1989) gồm 39 bài thơ, *Lỡ một thì con gái*.

Đây là tập thơ thể hiện tâm trạng của nhà thơ trong tình yêu. Sau cuộc hôn nhân đầu tiên chứa nhiều vị đắng cay, hờn tủi. Bà dồn hết tâm trạng ngổn ngang trăm mối đó vào những vần thơ khắc khoải.

Tập thơ tiếp: *Chồng chị chồng em* (1991). Với 35 bài thơ, Đoàn Thị Lam Luyến đã gửi đến bạn đọc những ấn tượng sâu sắc. Với những suy tư, trăn trở, những góc khuất của cuộc đời. Bài thơ mở đầu tập thơ *Chồng chị, chồng em* đã gặt hái được thành công vang dội.

Tập thơ này của Lam Luyến đã để lại những ấn tượng sâu đậm trong lòng độc giả. Đó là một tim dào dạt yêu nhưng gặp nhiều cay đắng trong tình yêu. Bà yêu mãnh liệt nhưng cũng đầy tính nhân văn.

Tập thơ *Châm khơi* (1995) như một sự tiếp tục giải bày tâm sự thể hiện vết thương lòng của Lam Luyến. Với 39 bài thơ, tập thơ khẳng định những nét mới của Lam Luyến trên thi đàn.

Tiếp đó đến năm 2000, Đoàn Thị Lam Luyến cho ra mắt tập thơ thứ 6 *Dại yêu*. (gồm 51 bài thơ). Mỗi bài thơ của tập thơ là tiếng lòng của chiều sâu tâm hồn Lam Luyến.

Tập thơ *Sao dẫn lối* (2005) - Tập thơ đã được giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam. bà đã mượn tình yêu để nói về thời cuộc và mượn thể sự để nói về tình yêu. Đây là nét rất mới của Lam Luyến so với các nhà thơ nữ khác. Với 72 bài thơ Lam Luyến đã gửi vào đó những xúc cảm, những cái nhìn mới mẻ về cuộc đời, về con người, về cái thiện - cái ác, về cái thật - cái giả, về mọi khía cạnh của đời sống.

Mặc dù mới chỉ điếm qua những chặng đường thơ cơ bản nhất của Đoàn

Thị Lam Luyện nhưng ta có thể thấy là một tác giả nữ đam mê, tâm huyết với công việc sáng tác thơ. Cho đến nay, trải qua gần 40 năm cầm bút với 10 tập thơ đã xuất bản, các chặng đường thơ của bà là một hành trình đi lên không bị đứt đoạn. Mỗi tập thơ mang một dấu ấn riêng, thể hiện những buồn vui, trải nghiệm của một người phụ nữ khao khát sống, khao khát yêu và thành thật đến tận cùng với mọi cung bậc cảm xúc của mình. Hi vọng ở những chặng đường tiếp sau, Đoàn Thị Lam Luyện lại có những sáng tác mới thể hiện được phong cách riêng độc đáo, đáp ứng được niềm tin và sự mong đợi của người đọc.

Tiểu kết chương 1

So sánh tu từ là một phương thức nghệ thuật phổ biến và hữu hiệu trong việc xây dựng hình tượng nghệ thuật; sáng tạo và cảm thụ nghệ thuật của các nhà thơ nói chung và Đoàn Thị Lam Luyến nói riêng. ở chương 1 này, chúng tôi đã tìm hiểu một số vấn đề lý thuyết có liên quan đến đề tài như: Khái niệm và cấu trúc của so sánh tu từ. Từ đó, chúng tôi thấy được vị trí của so sánh tu từ trong quá trình sáng tác thơ ca đồng thời cũng thấy được tác dụng của so sánh trong việc biểu hiện các tầng hàm nghĩa mà nhà thơ muốn phản ánh.

Vấn đề Thứ hai trong chương 1 được chúng tôi quan tâm là giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến.

Đến với thơ như một định mệnh của cuộc đời. Cuộc đời đầy gian truân của Đoàn Thị Lam Luyến được gửi vào thơ. Thơ Lam Luyến rất thật, rất đời thường là vì thế. Hai tập thơ Đại Yêu Và Gửi tình yêu với những đề tài khác nhau là sự biểu hiện một tâm hồn nhạy cảm, phong phú với cuộc sống.

Vận dụng so sánh tu từ vào quá trình sáng tạo thi phẩm của mình như một phương thức tạo giá trị biểu cảm và giá trị thẩm mỹ cao chính là một thành công của nhà thơ và Đoàn Thị Lam Luyến đã làm được điều đó. Bà đã biến so sánh tu từ trở thành một phương thức, một biện pháp hữu hiệu trong việc tạo được một phong cách thơ riêng đầy độc đáo bằng giọng điệu không trộn lẫn. Đó là giọng thủ thi tâm tình đầy sâu lắng như thấm vào hồn người đọc. Đó là tiếng nói tri âm, là lời chia sẻ, của bao người phụ nữ rong ruổi tìm một bến đỗ bình yên nhưng hết sức nhân văn trong xã hội loài người.

CHƯƠNG 2
CẤU TRÚC CỦA SO SÁNH TU TỪ TRONG THƠ
ĐOÀN THỊ LAM LUYẾN

2.1. Kết quả thống kê

Sau khi đã khảo sát hai tập thơ **Đại yêu** và **Gửi tình yêu** trong Chúng tôi thu được 65 bài thơ có sử dụng biện pháp tu từ so sánh. Cụ thể như sau: số lượng bài thơ có xuất hiện so sánh tu từ/ tổng số bài thơ khảo sát:

Bảng 2.1. Số lượng bài thơ có xuất hiện so sánh tu từ/ tổng số bài thơ khảo sát tổng số biểu thức so sánh tìm được: 183

Tập thơ	Tập Đại yêu	Tập Gửi tình yêu	Tổng số
Tổng số bài thơ	51	81	132
Số lượng bài sử dụng so sánh tu từ	21(41%)	44(54%)	65(49%)
Số lượng bài không sử dụng so sánh tu từ	30(59%)	37(46%)	67(51%)

Bảng 2.2. Thông kê các biểu thức so sánh

Biểu thức so sánh	số lượng
Biểu thức 4 yếu tố	57
Biểu thức thiếu t	106
Biểu thức thiếu tss	09
Biểu thức thiếu t và tss	11
Tổng số các biểu thức có so sánh tu từ	183

Bảng 2.3. Tỷ lệ so sánh tu từ trong hai tập thơ

Tập thơ	Đại Yêu		Gửi tình yêu		Tổng số	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Tổng số bài thơ	51	100	81	100	132	100
Số lượng bài sử dụng so sánh tu từ	21	41	44	54	65	49
Số lượng bài không sử dụng so sánh tu từ	30	59	37	46	67	51

Nhận xét:

Kết quả thống kê ở bảng 2.1, 2.2 và 2.3 trên ta có thể kết luận sơ bộ như sau: So sánh tu từ là biện pháp nghệ thuật được sử dụng tương đối phổ biến trong hai tập thơ Đại yêu và Gửi tình yêu của Đoàn Thị Lam Luyến. Tần số Xuất hiện đáng kể, chiếm 49 % trên tổng số bài thơ được thống kê của hai tập thơ này. Đó là một cách thức sử dụng thi pháp khá tiêu biểu để nhà thơ xây dựng hình ảnh và hình tượng nghệ thuật , gửi gắm tư tưởng cũng như cảm xúc . Đó cũng là một trong những con đường tạo nên phong cách nghệ thuật riêng - giàu cảm xúc mà rất đổi giản dị của nữ thi sĩ . Việc tìm hiểu các cấu trúc so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến trên cả hai phương diện đặc điểm cấu tạo và ý nghĩa sẽ cho ta những đánh giá xác thực hơn nữa về việc lựa chọn cũng như cách thức sử dụng và những nét đặc sắc riêng khi tác giả sử dụng biện pháp tu từ này trong sáng tác thơ ca.

Phân loại

Có nhiều tiêu chí để phân loại so sánh tu từ như: phân loại tu từ theo đề tài (tức thực hiện khách quan được miêu tả); phân loại so sánh tu từ theo cấu trúc so sánh; dựa theo cấu trúc so sánh cũng lại có nhiều tiêu chí khác nhau: dựa vào từng yếu tố trong cấu trúc so sánh; sự có mặt hay không có mặt của từng yếu tố

so sánh (đầy đủ 4 yếu tố: Cái so sánh, cơ sở so sánh, từ so sánh, cái được so sánh; không đầy đủ 4 yếu tố trên); dựa vào mối quan hệ giữa các yếu tố....

Luận văn nghiên cứu so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến ở cả hai mặt: Cấu trúc hình thức và cấu trúc ngữ nghĩa do đó khi tiến hành khảo sát, miêu tả đặc trưng phong cách của thơ Đoàn Thị Lam Luyến, chúng tôi phân loại so sánh tu từ dựa vào hai mặt: cấu trúc hình thức và cấu trúc nghĩa.

2.2. Cấu trúc hình thức

2.2.1. Về yếu tố thứ nhất- Cái so sánh (CSS)- A

Khảo sát CSS- A, chúng tôi nhận thấy:

- Về cấu tạo: CSS –A được cấu tạo theo hai kiểu: Kiểu được cấu tạo bởi một từ và kiểu được cấu tạo bởi cụm từ. Kiểu cấu tạo bởi một từ bao gồm: danh từ, động từ, tính từ, đại từ. Kiểu cấu tạo bởi cụm từ gồm cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ vị.

- Về nghĩa: CSS-A mang nghĩa cụ thể hoặc trừu tượng.

Có thể khái quát CSS-A trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến trong hai tập thơ qua bảng thống kê sau:

Bảng 2.4. Yếu tố thứ nhất- Cái so sánh (A)

Cái so sánh (A)			Lượt dùng		Tỷ lệ %		
Cấu tạo	Từ	Danh từ	44	134	24,0	73,2%	100%
		Động từ	7		3,8		
		Tính từ	14		7,7		
		Đại từ	69		37,7		
	Cụm từ	Chủ vị	17	49	9,3	26,8%	
		Chính phụ	23		12,6		
Đẳng lập		9	5,0				
Nghĩa	Cụ thể	142		77,6	100%		
	Trừu tượng	41		22,4			

Nhận xét: Với bảng 2.4 ta có thể kết luận:

- Về cấu tạo: Cái so sánh (A) trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến tỷ lệ từ và cụm từ có sự chênh lệch rất lớn. Cụ thể: từ là 134 lần chiếm 73,2%, cụm từ 49 lần chiếm 26,8 %. Trong cụm từ, cấu tạo theo kiểu chính phụ là lớn nhất xuất hiện tới 23 lần chiếm 12,6 %, kiểu chủ vị là 17 lần chiếm 9,3%, kiểu đẳng lập là 9 lần chiếm 5,0%. Còn về từ, thơ Đoàn Thị Lam Luyến sử dụng đại từ trong cấu tạo Cái so sánh (A) chiếm số lượng lớn nhất là 69 lần chiếm 37,7%, danh từ là 44 lần chiếm 24%, động từ là ít nhất 7 lần chiếm 3,8% và tính từ là 14 lần chiếm 7,7%.

Từ các con số trên cho thấy cái so sánh (A) trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến có thiên hướng sử dụng là các từ (đặc biệt là đại từ). tác giả có thiên hướng sử dụng các đại từ (thường là các từ ngữ chỉ ngôi), về danh từ chủ yếu là các sự vật, hiện tượng. Và điều đáng chú ý là tác giả thường ít quan tâm tới các đặc điểm, tính chất của đối tượng so sánh.

- Về nghĩa: Nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến có xu hướng sử dụng nghĩa cụ thể hơn là nghĩa trừu tượng. Cụ thể: Nghĩa cụ thể là 142 lần chiếm 77,6 %, nghĩa trừu tượng là 41 lần chiếm 22,4%.

2.2.2. Về yếu tố 4: Cái được so sánh (B)

Tương tự như cái so sánh (A) thì cái được so sánh (B) cũng được cấu tạo theo hai kiểu: từ và cụm từ. Nghĩa bao gồm có nghĩa cụ thể và nghĩa trừu tượng. Dưới đây là bảng thống kê chi tiết:

Bảng 2.5. Yếu tố 4: Cái được so sánh (B)

Cái được so sánh (B)			Lượt dùng		Tỷ lệ %		
Cấu	Từ	Danh từ	41	54	22,4%	30,5%	100%
		Động từ	0		0%		
		Tính từ	11		6,1%		
		Đại từ	2		2,0%		

tạo	Cụm từ	Chủ vị	51	129	27,5%	69,5%	
		Chính phụ	42		22,5%		
		Đẳng lập	36		19,5%		
Nghĩa	Cụ thể	120		65,5%	100%		
	Trừu tượng	63		34,5%			

Nhận xét: từ bảng 2.5 ta thấy:

- Về cấu tạo: Trong tổng số 183 biểu thức sử dụng biện pháp so sánh, ta thấy thơ Đoàn Thị Lam Luyến sử dụng cụm từ hơn từ trong việc xây dựng cái được so sánh (B). Cụ thể: Cái được so sánh (B) là cụm từ chiếm 129 lần chiếm 69,5%, từ chỉ là 54 lần chiếm 30,5%. Trong cụm từ cấu tạo theo cụm chủ vị chiếm số lượng lớn nhất là 51 lần chiếm 27,5%, cụm chính phụ là 42 lần chiếm 22,5%, cụm đẳng lập là 36 lần chiếm 19,5%. Xét trên phương diện từ, danh từ chiếm số lượng 41 lần chiếm 22,4%, đặc biệt động từ là 0 lần chiếm 0%, tính từ là 11 lần chiếm 6,1% và đại từ chiếm số lượng là 2 lần chiếm 2,0%.

Từ các con số thống kê trên ta có thể thấy thêm một đặc điểm về so sánh tu từ trong 2 tập thơ này của Đoàn Thị Lam Luyến đó là cái được so sánh (B) thường là những cụm từ trong đó nhà thơ có sở trường dùng cụm từ chủ vị và cụm từ chính phụ để nêu bật được những hình ảnh thuộc về thế giới nội tâm, tình yêu và con người.

- Về nghĩa: Để xây dựng lên cái được so sánh (B), Đoàn Thị Lam Luyến thiên về sử dụng nghĩa cụ thể hơn là nghĩa trừu tượng. Cụ thể: Nghĩa cụ thể là 120 lần chiếm 65,5% nghĩa trừu tượng là 63 lần chiếm 34,5%.

2.2.3. Về tương quan giữa yếu tố 1- Cái so sánh (A) và yếu tố 4- Cái được so sánh (B)

Quan hệ giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B) được thể hiện trên một bình diện nghĩa- giữa những đối tượng cụ thể với những đối tượng

cụ thể; giữa những đối tượng trừu tượng với những đối tượng trừu tượng; trên nhiều bình diện nghĩa- giữa A là những đối tượng cụ thể với B là những đối tượng trừu tượng, giữa A là những đối tượng trừu tượng với B là những đối tượng cụ thể. Dưới đây là những số liệu chi tiết:

Bảng 2.6. Mối tương quan giữa yếu tố 1- Cái so sánh (A) và yếu tố 4- Cái được so sánh (B)

Quan hệ giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B)		Số lượng	Tỷ lệ %	100%
Cùng một bình diện	Cụ thể- Cụ thể	79	43%	
	Trừu tượng- Trừu tượng	28	15%	
Nhiều bình diện nghĩa	Cụ thể- Trừu tượng	34	19%	
	Trừu tượng- Cụ thể	42	23%	

Nhận xét:

Từ bảng thống kê 2.6 trên ta nhận thấy rằng Đoàn Thị Lam Luyện có thể mạnh về so sánh trên cùng một bình diện nghĩa hơn là so sánh trên nhiều bình diện nghĩa. Cụ thể, với tổng số 183 biểu thức so sánh thì so sánh trên cùng một bình diện nghĩa là 107 biểu thức chiếm 58 % còn so sánh trên nhiều bình diện nghĩa là 76 biểu thức chiếm 42%. Trong đó, so sánh có quan hệ giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B) với ý nghĩa cụ thể- cụ thể chiếm 77 biểu thức chiếm 43%, so sánh có quan hệ trừu tượng- trừu tượng là 28 biểu thức chiếm 15%. Còn với so sánh trên nhiều bình diện thì giữa cái so sánh (A) với cái được so sánh (B) có quan hệ Cụ thể- trừu tượng là 34 biểu thức chiếm 19%, so sánh có quan hệ Trừu tượng- cụ thể là 42 biểu thức chiếm 23%.

Đoàn Thị Lam Luyện thiên về sử dụng các kiểu quan hệ so sánh mang

tính truyền thống như quan hệ cụ thể- cụ thể; trừu tượng- cụ thể. Song dù có sử dụng cấu trúc truyền thống thì nhà thơ vẫn sáng tạo những hình ảnh giúp ta có một cách nhìn, cách nhận thức mới mẻ về những sự vật. Cùng với đó, thơ Đoàn Thị Lam Luyến đã thể hiện được cách cảm nhận về cuộc sống, về thiên nhiên rất riêng bằng đôi mắt của một người đàn bà nhạy cảm mà tinh tế kiểu quan hệ so sánh Cụ thể- trừu tượng và quan hệ so sánh Trừu tượng – trừu tượng.

2.2.4. Về tỉ lệ tương quan giữa Cái so sánh (A) và cái được so sánh (B)

Khi nghiên cứu về tương quan giữa Cái so sánh (A) và cái được so sánh (B) trong thơ của Đoàn Thị Lam Luyến a, chúng tôi thấy có những loại: Loại tỷ lệ 1/1 (A là một đối tượng, B cũng là một đối tượng); loại tỷ lệ 1/1+n (A là một đối tượng, B là nhiều đối tượng); tỷ lệ 1+n/ 1 (A là nhiều đối tượng, B là một đối tượng). Cụ thể như sau:

Bảng 2.7. tỉ lệ tương quan giữa Cái so sánh (A) và cái được so sánh (B)

Tương quan giữa Cái so sánh (A) và Cái được so sánh (B)	Số lượng	Tỷ lệ %
1/1	141	77%
1/1+n	33	18%
1+n/1	09	05%

Nhận xét:

Như vậy, Đoàn Thị Lam Luyến thiên về so sánh có tương quan giữa cái so sánh (A) và Cái được so sánh (B) là 1/1. Tỷ lệ tương quan này là 141 biểu thức chiếm 77%, tiếp đó là loại so sánh có tương quan 1/1+n là 33 biểu thức chiếm 18% và so sánh tương quan 1+n/1 có 09 biểu thức chỉ chiếm 5 %.

Như vậy, ta có thể thấy một đặc điểm trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến

đó là bà có xu hướng trước mỗi đối tượng so sánh nhà thơ đã lựa chọn một hình ảnh, đặc điểm, tính chất nổi bật nhất để xây dựng cái được so sánh (B). Điều này ta có thể thấy rõ khi nhiều bài thơ của tác giả có những câu thơ có cấu tạo từ khác nhau nhưng có hình thức chung là: 1A tương ứng với 1B, đã nêu bật được những nét tương đồng giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B). Ngoài ra, ta cũng nhận thấy nhà thơ cũng có cách nhìn rất sinh động, đa chiều về các sự vật, hiện tượng để chỉ ra nét tương đồng giữa cái so sánh (A) với cái được so sánh (B), Đoàn Thị Lam Luyến đã dùng nhiều thuộc tính, tính chất, đặc điểm của cái được so sánh, cái đã biết (B) để làm sáng rõ cho cái so sánh (A).

2.2.5. Về yếu tố 2- Cơ sở so sánh (t)

Cơ sở so sánh (t) là yếu tố biểu thị thuộc tính, đặc điểm, tính chất, hoạt động của đối tượng so sánh được nêu trong Cái so sánh (A). Đây cũng là nét tương đồng giữa hai đối tượng khác loại nằm ở hai vế của biểu thức so sánh - Giữa Cái so sánh (A) và Cái được so sánh (B). Khi những nét tương đồng này được biểu hiện bằng những động từ, tính từ cụ thể ta có các biểu thức so sánh nổi còn khi trong biểu thức so sánh không có cơ sở so sánh- thiếu cơ sở so sánh (t), người đọc phải tự tìm ra nét tương đồng giữa A và B khi đó ta có những biểu thức so sánh chìm. Trong thơ của Đoàn Thị Lam Luyến, tính chất so sánh này được chúng tôi thống kê bằng bảng sau đây:

Bảng 2.8. Yếu tố 2- Cơ sở so sánh (t)

Tính chất so sánh	Số lượng biểu thức	Tỷ lệ %
So sánh nổi (Có cơ sở so sánh)	66	36%
So sánh chìm (Không có cơ sở so sánh)	117	64%

Nhận xét:

Từ bảng thống kê trên đây ta có thể thấy được rằng: Việc sử dụng các biểu thức không có từ so sánh (so sánh chìm) có phần nhiều hơn những biểu thức có từ so sánh (so sánh nổi). Cụ thể như sau: So sánh chìm là 117 biểu

thức chiếm 64% , trong khi đó so sánh nổi là 66 biểu thức chiếm 36%. Cho thấy, nhà thơ vẫn có xu hướng sử dụng các biểu thức không có từ so sánh hơn là các biểu thức không có từ so sánh trong thơ của mình. Việc lựa chọn kiểu so sánh chìm trong nhiều biểu thức so sánh hơn là kiểu so sánh nổi đã cho thấy thơ Đoàn Thị Lam Luyến giàu chất suy tưởng.

Bảng 2.9: Bảng: Từ loại của biểu thức so sánh có cơ sở so sánh (t)- So sánh nổi

So sánh nổi		Số lượng	Tỷ lệ %
Từ loại	Động từ	29	44%
	Tính từ	37	56%
	Danh từ	0	0%

Nhận xét:

Từ bảng thống kê 2.9 ở trên ta có thể nhận định trong tổng số 66 biểu thức so sánh nổi, nhà thơ sử dụng cơ sở so sánh là tính từ nhiều hơn cả. Cụ thể, cơ sở so sánh là động từ là 29 biểu thức chiếm tới 44%, nhưng cơ sở so sánh là tính từ là 37 biểu thức chiếm 56%, trong khi đó cơ sở so sánh là danh từ không thấy xuất hiện. Như vậy, nhà thơ có xu hướng chỉ ra những nét tương đồng giữa cái so sánh A và cái được so sánh B dựa trên cơ sở so sánh là những động từ và những tính từ để diễn tả những hoạt động, trạng thái, tính chất, thuộc tính giữa cái A và cái B hơn là sự tương đồng cụ thể bằng những hình ảnh, sự vật cụ thể.

2.2.6. Yếu tố 3: Từ so sánh (tss)

Trong biểu thức so sánh, để thể hiện sự tương quan giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B) là so sánh ngang bằng hay so sánh hơn kém thì có các từ so sánh (tss). Tuy nhiên, trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến có những biểu thức so sánh đã lược đi từ so sánh (tss). Cụ thể, chúng tôi đã khảo sát được như sau:

Bảng 2.10. Yếu tố 3: Từ so sánh (tss)

Biểu thức so sánh	Số lượng	Tỷ lệ %
Có từ so sánh	163	89%
Không có từ so sánh	20	11%

Nhận xét:

Như vậy, với bảng 2.10 ta thấy rằng nhà thơ thường sử dụng từ so sánh trong các biểu thức so sánh trong thơ của mình. Trong tổng số 183 biểu thức so sánh thì có tới 163 biểu thức có từ so sánh, chiếm tới 89%. Chỉ có 20 biểu thức không có từ so sánh, chiếm 11%.

Trong các biểu thức có từ so sánh, nhà thơ cũng sử dụng rất nhiều từ so sánh khác nhau để biểu thị mối quan hệ giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B). Chúng tôi đã khảo sát qua bảng thống kê sau:

Bảng 2.11. Từ so sánh

STT	Từ so sánh	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Như	94	57,6
2	Giống như, giống	5	3,0
3	Cũng như	1	0,6
4	Như thế	1	0,6
5	Như là	7	4,3
6	Là	30	18
7	Ngỡ, ngỡ là	3	1,8
8	Cũng là	0	0
9	Không còn là	0	0
10	Tưởng	0	0
11	Tựa	0	0
12	Bằng	2	1,2
13	Nhiều hơn, hơn	1	0,6

14	Không sánh được	0	0
15	Càng...càng	0	0
16	Nhất	0	0
17	Thành, trở thành, hóa thành	11	6,7
18	Khác hẳn	1	0,6
19	Chừa bao giờ	1	0,6
20	cứ như, nghe như	2	1,2
21	chỉ là, vẫn là	2	1,2

Nhận xét:

Từ bảng khảo sát 2.11 trên ta có thể thấy, Nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyện sử dụng nhiều từ so sánh. Cụ thể: có tới 14 từ so sánh được sử dụng trong các biểu thức so sánh. Trong đó, nhà thơ sử dụng từ “Như” với số lượng nhiều nhất là 94 lần trong tổng số 183 biểu thức so sánh có dùng từ so sánh, chiếm tới 57,6%. Sau từ so sánh “như” là từ “ Là” 30 lần chiếm 18%. Còn các từ so sánh khác chiếm số lượng ít hơn: từ “Như là” số lần xuất hiện là 7 lần chiếm 4,3%; từ “Ngỡ, ngỡ là” 3 lần, chiếm 1,8%; “càng...càng” là 0 lần, chiếm 0%; “nhiều hơn, hơn” xuất hiện 1 lần, chiếm 0,6%; Các từ so sánh còn lại là “Giống như, cũng như, như thế, cũng là, không còn là, tựa, bằng, không sánh được, khác hẳn” xuất hiện với tần số rất ít chỉ là từ 1 lần. Đặc biệt, Đoàn Thị Lam Luyện không sử dụng cụm từ “bao nhiêu...bấy nhiêu”, “không gì...bằng” hoặc từ “kém” trong các biểu thức so sánh của mình.

2.2.7. Mức độ so sánh căn cứ vào từ so sánh

Dựa vào cấu trúc ngữ nghĩa trong biểu thức so sánh, Căn cứ vào việc dùng từ so sánh trong biểu thức so sánh, ta thấy trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện có nhiều kiểu so sánh. Chúng tôi đã khảo sát các mức độ so sánh căn cứ vào từ so sánh thông qua thống kê sau:

Bảng 2.12. Mức độ so sánh căn cứ vào từ so sánh

Stt	Kiểu so sánh	Từ so sánh	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Mức độ cao	Nhất, hơn, nhiều hơn, càng... càng, không sánh được	0	0%
2	Mức độ ngang bằng	Như, giống như, như thể, như là, tương, tựa, cũng như, ngỡ, ngỡ là, là, cũng là, bằng	162	99,4%
3	Mức độ thấp, kém hơn	Không còn là, chưa bao giờ	1	0,6%

Nhận xét:

Qua bảng thống kê, ta có thể nhận thấy nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến thường sử dụng các từ so sánh ở mức độ ngang bằng là chủ yếu. Cụ thể: Với kiểu so sánh ngang bằng, có tới 162 biểu thức sử dụng các từ so sánh chỉ mức độ ngang bằng, chiếm tới 99,4% tổng số các biểu thức so sánh có sử dụng từ so sánh. Kiểu so sánh chỉ mức độ cao có 0 biểu thức chiếm 0%. Thấp nhất là kiểu so sánh chỉ mức độ thấp, kém chỉ có 1 biểu thức chiếm 0,6%.

Ta có thể rút ra kết luận nhà thơ có sở trường mô tả các sự vật, sự việc, con người với những đặc điểm, tính chất, phẩm chất làm cho đối tượng miêu tả được cụ thể, sinh động và mang lại giá trị nhận thức chân thực đến với người đọc.

Từ đây ta có thể rút ra kết luận nhà thơ có sở trường đem cái so sánh (A) đối chiếu với cái được so sánh (B) bằng nhiều từ so sánh (tss) ngang bằng để qua cái được so sánh (B) ta nhận thức, hình dung được cái so sánh (A) một cách cụ thể, sinh động, mới mẻ, hấp dẫn. Cách so sánh này không chỉ nhằm tạo ra những hình ảnh chân thực, sinh động, hấp dẫn về đối tượng so sánh mà còn chứa đựng sự gợi cảm, cách nhìn mới mẻ của một nhà thơ miền núi- vùng cao khi nhìn nhận về thiên nhiên, cuộc sống, con người. Đồng thời đã tác động trực tiếp vào trực giác và để lại khả năng cảm thụ sáng tạo của người đọc.

2.3. Cấu trúc nghĩa

2.3.1. Nghĩa cụ thể- nghĩa trừu tượng

Bảng 2.13. Phân loại nghĩa trong mối tương quan giữa CSS và CĐSS

Quan hệ giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B)		Số lượng	Tỷ lệ %	100%
Cùng một bình diện	Cụ thể- Cụ thể	79	43%	
	Trừu tượng- Trừu tượng	28	15%	
Nhiều bình diện nghĩa	Cụ thể- Trừu tượng	34	19%	
	Trừu tượng- Cụ thể	42	23%	

Với tổng số 183 biểu thức so sánh thì so sánh trên cùng một bình diện nghĩa là 107 biểu thức chiếm 58 % còn so sánh trên nhiều bình diện nghĩa là 76 biểu thức chiếm 42%. Trong đó, so sánh có quan hệ giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B) với ý nghĩa cụ thể- cụ thể chiếm 77 biểu thức chiếm 43%, so sánh có quan hệ trừu tượng- trừu tượng là 28 biểu thức chiếm 15%. Còn với so sánh trên nhiều bình diện thì giữa cái so sánh (A) với cái được so sánh (B) có quan hệ Cụ thể- trừu tượng là 34 biểu thức chiếm 19%, so sánh có quan hệ Trừu tượng- cụ thể là 42 biểu thức chiếm 23%.

Đoàn Thị Lam Luyến thiên về sử dụng các kiểu quan hệ so sánh mang tính truyền thống như quan hệ cụ thể- cụ thể; trừu tượng- cụ thể. Song dù có sử dụng cấu trúc truyền thống thì nhà thơ vẫn sáng tạo những hình ảnh giúp ta có một cách nhìn, cách nhận thức mới mẻ về những sự vật. Cùng với đó, thơ Đoàn Thị Lam Luyến đã thể hiện được cách cảm nhận về cuộc sống, về thiên nhiên rất riêng bằng đôi mắt của một người đàn bà nhạy cảm mà tinh tế kiểu quan hệ so sánh Cụ thể- trừu tượng và quan hệ so sánh Trừu tượng – trừu tượng.

2.3.2. So sánh nổi- so sánh chìm

2.3.2.1. So sánh nổi

Trong 183 biểu thức được thống kê kiểu so sánh nổi chiếm 36% . Hầu hết các biểu thức so sánh nổi tương đối dễ hiểu, dễ liên tưởng để làm rõ CSS nhà thơ đã đưa ra CDSS dựa trên cơ sở những nét tương đồng giữa CSS và CDSS thppng qua những hình ảnh rất gần gũi, thân thuộc với cuộc sống.

*Đêm dài như châu chấu
Của tuổi thơ chín mười
Đông trưa mưa rào tạnh
Theo đàn châu chấu bay*

(Đêm cảnh đa)

Trong thơ bà thường có kiểu so sánh hàng loạt, hình ảnh nối tiếp nhau tạo ấn tượng không bao giờ dứt:

*Anh yêu em như yêu gió, yêu mây, yêu trời, yêu đất
Như yêu ruộng đồng, yêu nhạc, yêu thơ...*

(Đừng hứa sẽ cho nhau)

Hay cách so sánh vận dụng sáng tạo của ca dao :

*Anh dễ thương như cây và hiền lành như đất
Trong tay những kẻ yêu vườn!*

(Chiến tranh)

Trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến cũng có hiện tượng cái so sánh là một câu hoàn chỉnh và cụ thể :

*En sẽ hôn anh với mộc mạc làn môi
Như mọi lúa đôi đều hôn nhau như thế*

(Đàn bà)

Kiểu so sánh này làm cho sự vật được so sánh hiện lên cụ thể, đầy đủ. Vì thế đem lại cho người đọc một cái nhìn trọn vẹn về sự vật , hiện tượng .đồng thời , không làm mất đi tính thẩm mỹ và cảm xúc của bài thơ.

Lam Luyến sử dụng hình ảnh so sánh rất dễ nhớ , gần gũi, gửi thân thuộc

"dễ thương như cây", "Hiền lành như đất" biến nhân vật anh trở nên thân thuộc như tất yếu trong cuộc đời bà. Từ đó khẳng định tình cảm không thể rời bỏ trong tình yêu bà dành cho nhân vật anh.

2.3.2.2. So sánh chìm

Song song với hình thức so sánh nổi dễ hiểu, dễ liên tưởng trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến còn sử dụng dạng thức so sánh chìm để mang đến tính đồng sáng tạo trong độc giả. gọi liên tưởng sâu sắc trong nhận thức của người đọc trước đối tượng. Dạng so sánh trong kiểu này là vắng yếu tố thứ hai (CSSS). Kiểu so sánh này xuất hiện nhiều nhất trong hai tập thơ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến :

Anh như đêm thượng tuần

Hiện trăng liềm trong suốt

(Vàng trắng)

Chân trời như cửa ngõ

Thả sức gió đi về

(Dáng hình ngọn gió)

Cách so sánh hàng loạt cũng được sử dụng trong kiểu so sánh này :

Em như vạt cháy rừng quanh năm đời cứu hỏa

Như ngọn lửa sông Hồng chỉ chực vỡ đê

Như Eva khát một lần trái cấm

Trái cấm rơi – Phúc họa cũng theo về.

(Gọi Thúy Kiều)

Cách so sánh này làm cho cái được so sánh, hình tượng em vừa cụ thể, phong phú, giàu sắc thái tình cảm.đồng thời với đó người đọc có thể liên tưởng xa hơn, phong phú hơn với hình ảnh so sánh *vạt cháy rừng đời cứu hỏa*, *lửa sông Hồng chỉ chực vỡ đê* biểu hiện sự khao khát cao độ đến cấp thiết, cháy bỏng

Như vậy, ta nhận thấy các biểu thức so sánh chìm nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyện có xu hướng chọn các đối tượng là hình ảnh gắn bó thiết tha với cuộc đời, cuộc sống thường nhật và mạch tư duy, liên tưởng của thơ bà; và cách tư duy rất con người trần thế quen thuộc giản dị mà đời thường.

Với việc sử dụng nhiều kiểu so sánh tu từ trong sáng tác của mình đặc biệt là sử dụng nhiều dạng so sánh chìm 64% trong tổng số các biểu thức so sánh cho thấy so sánh chìm gợi cho người đọc nhiều liên tưởng mới lạ, đầy sáng tạo cơ sở so sánh ẩn đi giúp người đọc có thể liên tưởng đến nhiều tính chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng. Chính vì thế làm cho câu thơ hàm súc, giàu sức gợi ý tại ngôn ngoại.

Tiểu kết chương 2

Về Cấu trúc hình thức. So sánh tu từ là hương thức nghệ thuật được tác giả sử dụng phổ biến để xây dựng hình tượng. Có thể khái quát sự lựa chọn Cái so sánh (A), cái được so sánh (B); mối quan hệ giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B), tính chất của cơ sở so sánh (t), từ so sánh (tss) như sau:

Cái so sánh (A) và cái được so sánh (B)

- Cái so sánh (A) trong thơ của Đoàn Thị Lam Luyến thiên về cấu tạo từ. Trong đó, từ loại đại từ chiếm số lượng nhiều nhất, cụm từ chính phụ chiếm tỷ lệ cao nhất trong ba loại: cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ đẳng lập. Trong từ.

- Cái được so sánh (B) được sử dụng nhiều nhất là cụm từ chủ vị. Về từ thì danh từ được nhà thơ sử dụng với số lượng nhiều hơn cả so với các từ loại khác.

- Về phương diện nghĩa, cái so sánh (A) và cái được so sánh (B) được sử dụng với nghĩa cụ thể chiếm tỷ lệ cao hơn so với nghĩa trừu tượng.

- Trong thơ của Đoàn Thị Lam Luyến, quan hệ giữa cái so sánh và cái được so sánh trên một bình diện nghĩa chiếm số lượng lớn hơn so với quan hệ giữa cái so sánh và cái được so sánh trên nhiều bình diện nghĩa. Trong đó, quan hệ giữa những đối tượng cụ thể với những đối tượng cụ thể chiếm ưu thế.

- Tương quan giữa cái so sánh và cái được so sánh (B) phần lớn là $1/1+n$ tức là cái so sánh (A) là một đối tượng, cái được so sánh (B)

Về cấu trúc ngữ nghĩa trong so sánh tu từ:

Trong thơ của Đoàn Thị Lam Luyến sử dụng thiên về sử dụng so sánh tu từ ở mức độ ngang bằng giữa cái so sánh (A) và cái được so sánh (B) hơn là so sánh ở mức độ cao và so sánh ở mức độ thấp, kém.

Nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến sử dụng so sánh chìm nhiều hơn so sánh nổi.

CHƯƠNG 3

NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA SO SÁNH TU TỪ TRONG THƠ ĐOÀN THỊ LAM LUYẾN

Trên cơ sở thống kê, khảo sát 183 biểu thức so sánh tu từ trong hai tập thơ Đại yêu và Gửi tình yêu của Đoàn Thị Lam Luyện chúng tôi nhận thấy rằng những biểu thức so sánh tu từ này đã có những giá trị nhất định đối với thơ của Đoàn Thị Lam Luyện. Cụ thể nó có giá trị trên hai phương diện là đã tạo dựng được một thế giới nghệ thuật riêng và thứ hai nữa là bộc lộ phong cách nghệ thuật độc đáo của Đoàn Thị Lam Luyện.

3.1. Thế giới nghệ thuật trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện

Thế giới nghệ thuật trong thơ của Đoàn Thị Lam Luyện được tạo ra từ việc lựa chọn các chất liệu so sánh của nhà thơ. Qua khảo sát, thống kê 183 biểu thức so sánh tu từ chúng tôi nhận thấy các chất liệu này thuộc về những nội dung cụ thể như sau:

3.1.1. Chất liệu là hiện tượng thiên nhiên, thế giới tự nhiên

Chất liệu là hiện tượng thiên nhiên. Thơ Đoàn Thị Lam Luyện khá chú trọng tới thế giới tự nhiên với bà tự nhiên xuất hiện trong cảm quan nghệ thuật như lẽ tự nhiên bởi lẽ nó thân thuộc, gần gũi như người bạn tâm tình thủ thi. Trong việc sử dụng chất liệu là các hiện tượng tự nhiên vào biện pháp tu từ so sánh đã mang tới một cách cảm nhận mới mẻ từ những sự vật hiện tượng tự nhiên vốn quen thuộc, gần gũi .

Trong quá trình thống kê, phân loại có thể thấy rằng môi tương quan giữa cái so sánh (A) có sử dụng chất liệu tự nhiên là 16 biểu thức chiếm 8,8% trong khi đó cái được so sánh (B) lại là 91 biểu thức chiếm 50% số lượng biểu thức chứa so sánh tu từ trong hai tập thơ . Như vậy, ta có thể thấy rằng Đoàn Thị Lam Luyện có xu hướng sử dụng lối so sánh với cái được so sánh là đối tượng thuộc thế giới tự nhiên. thế giới tự nhiên trở thành một chủ thể để

nhà thơ gửi gắm tâm sự, những chiêm nghiệm ông thời cũng mang lại cho người đọc một cảm nhận mới mẻ về thế giới tự nhiên.

Vd:

"Anh yêu em như yêu gió, yêu mây, yêu trời, yêu đất

Như yêu ruộng yêu đồng, yêu nhạc, yêu thơ...

.....

Em cũng yêu anh như sông, như bể

Như ánh mặt trời, như thể vàng trăng..."

(*Đừng hứa sẽ cho nhau*)

Rõ ràng, nhà thơ lấy con người trong tình yêu với lời "ví von" đầy "hài lòng" người đàn bà say yêu như thế. Những *gió* những *mây*, *trời*, *bể* hay *vàng trăng* trong lời hứa của anh yêu đẹp mà bà vẫn thấy xa vời thiếu chân thực, dù say yêu, dù hài lòng thỏa mãn cái hư danh của người đàn bà đại yêu thì trong sâu thẳm Lam Luyến vẫn mong đơn thuần nhận lại "*Trái tim chân thật; với con người cuộc sống của ta thôi*" quả thật, lam luyến yêu mê say nhưng đầy bản lĩnh. Trong cái điên cuồng ,dại dột của yêu thương bà vẫn hơn ai hết cần điều chân thật điều gắn gũi với cuộc sống giản dị như chính trái tim và con người thuần hậu của bà.

Chất liệu là Động vật, thực vật. Trong quá trình nghiên cứu thống kê các biểu thức so sánh tu từ trong hai tập thơ Đại yêu và Gửi tình yêu có thể nhận thấy rằng Đoàn Thị Lam Luyến không có xu hướng sử dụng chất liệu là động vật trong biểu thức so sánh của mình. Tuy vậy vẫn có sự xuất hiện thưa thớt hình ảnh động vật trong cái được so sánh (B). Cụ thể cái được so sánh là động vật là 6 biểu thức chiếm 3,3% trong tổng số các biểu thức so sánh.nằm trong mối tương quan với cái so sánh thì thấy cái so sánh không hề xuất hiện biểu thức nào có chất liệu là động vật. Ở cấp độ ý nghĩa của những so sánh này ta thấy

Có đặc điểm chúng đều là những con vật nhỏ bé, có phần đáng thương và chúng được Lam Luyến đặt vào trong trạng thái đấu tranh để sinh tồn hoặc trong trạng thái tâm lí rất người lại có hiệu quả thiết thực, cụ thể khi đặc tả tâm trạng của nhân vật trữ tình:

Vd.

"Tôi như con sò cắm sâu vào lòng suối

Như con sên bám chặt vào rìng cây"

(Sò được vàng)

Hay

"Ta như chú gấu già sợ tháng ngày sương giá

Mượn tạm gốc cây sồi trú ẩn những ngày đông!"

(Đùng hứa sẽ cho nhau)

Hình ảnh *con sò cắm sâu vào lòng suối, con sên bám chặt vào rìng cây* tái hiện một chấp niệm mà bà không buông bỏ được , đó là thế giới nội tâm luôn khao khát có được một tình yêu trọn vẹn . khao khát ấy khiến bà mãi miết đi tìm nhưng cái tôi bé nhỏ của Lam Luyến nhận ra rằng suốt đời bà không có số được vàng chỉ tìm hoài uổng công. Bài thơ như tiếng thở dài mệt mỏi sau những vất vả những cuồnng quay tìm kiếm của cuộc đời, là tiếng thở dài chấp nhận phận bạc cô đơn. Điểm đặc sắc của câu thơ chính là nhà thơ đã chọn hình ảnh so sánh đặc sắc " con Sò", "con sên" gợi liên tưởng đồng điệu với tâm trạng cần mẫn, mệt mỏi ,đầy cố chấp xong lại mang đầy ám ảnh của sự chấp nhận, cam chịu nỗi đời lạnh bạc.

Chất liệu là thực vật. Thực vật cũng xuất hiện trong các biểu thức so sánh của thơ Đoàn Thị Lam Luyến tuy nhiên chủ yếu là tồn tại ở phương diện cái được so sánh 20 biểu thức chiếm 11% trong khi cái so sánh chỉ có 4 biểu thức chiếm 2,2% các biểu thức so sánh tu từ . Điều đó cho ta thấy Đoàn Thị Lam Luyến yêu thiên nhiên, cây cỏ bà coi thiên nhiên như người bạn gần gũi

mà mộc mạc tồn tại ngay bên sân nhà.

Trong so sánh của nhà thơ Lam Luyến thực vật hiện hữu rất đời thân quen và cách ví von của bà cũng vô cùng mộc mạc, trực tiếp ngắn gọn hàm súc đến lạ.

VD

*"Con có mẹ - mẹ có cau
Con là duy nhất phép màu mẹ tin"
(Đưa con mang họ mẹ)*

Hay

*"Bạn lan man vào tôi
thứ tình yêu lá cỏ
rồi để lại cho tôi
Nỗi đau cây đại thụ"
(Vết thương)*

Nhìn chung thực vật được sử dụng trong cấu trúc so sánh tu từ của thơ Đoàn Thị Lam Luyến dù tồn tại ở dạng so sánh nổi hay so sánh chìm thì cũng thấy được đặc điểm chung là chọn hình ảnh thực vật giản dị, gần gũi đó có thể là: " những tán bàng" " lá cỏ", "hạt mầm" hay là "Cây" là " Lúa" đó là những đối tượng không hề lãng mạn, phù phiếm mà chân chất đời thực ẩn chứa sức sống, sức bám trụ mạnh mẽ với đời cũng như nhân sinh quan của người đàn bà đã qua nhiều đổ vỡ dồn tình yêu vào cuộc đời chân chất không còn ảo tưởng xa vời về tình yêu như thừa mười lăm. Mà mặn mòi chất chiu theo năm tháng như cỏ cây vươn lên mãnh liệt tồn tại độc lập

3.1.2. Chất liệu so sánh là con người và tâm tư, tình cảm, cuộc sống

Chất liệu so sánh là con người- nhân vật trữ tình.Chất liệu con người - cái tôi trữ tình được Đoàn Thị Lam Luyến sử dụng qua biện pháp so sánh tu từ chiếm một số lượng lớn đặc biệt là tồn tại ở yếu tố 1 CSS(A) là 79 biểu

thức chiếm 43% và yếu tố 4 CĐSS (B) là 34 biểu thức chiếm 19% . điều đó cho người đọc thấy được thơ Lam Luyến đi sâu vào khai thác thế giới loài người với nhiều mối quan hệ người - người đan xen, chi phối lẫn nhau. Đặc biệt chiếm bệc lộ trực tiếp cái tôi trữ tình của tác giả tới 58 biểu thức so sánh chiếm 32 % ở Bình diện CSS .

Ở thơ Lam Luyến nhân vật trữ tình xuất hiện dày đặc chính là hình ảnh của cái tôi trữ tình với nhiều khắc khoải, cay đắng, xót xa nhưng khao khát mãnh liệt về tình yêu và một mái ấm gia đình vẹn tròn.

Lam Luyến viết:

*Lòng người cái biển tỵ hơn
Mà nghìn năm nữa vẫn còn sâu xa
Có bờ để đánh thuyền ra
Không bờ, để tự bao la sóng dào...*

*Trong ta bờ bến thế nào
Mà con tim cứ thiết trao một ngời
Mà bao nhiêu kiếp luân hồi
Mà thỏn thức đến muôn đời vì nhau*

*Mà sung sướng Mà khổ đau
Mà từng nhuộm trắng mái đầu đương xanh
Mà lên thác mà xuống ghềnh
Mà rồi từng mảnh lênh đênh giữa đời...*

(Biển trong ta)

Con người thường đứng trước biển, ngắm biển, yêu biển. Nhưng thấy được nổi cùn cào, đầy bão dông của biển hòa hợp đan cài trong tâm trạng của mình thì chỉ có thi nhân với nhiều sự liên kết tinh tế mới thấy được nét tương đồng đầy ẩn ức đó. Nhà thơ đã xem xét biển trên bình diện tình cảm và tâm tư

của con người đặt Biên vào mối quan hệ của loài người mà tri nhận biên như một thực thể sống rất trần thế có sinh mệnh, rất người của nhà thơ. Qua đó thấy được với lối so sánh tu từ không hoa mỹ với liệu so sánh quen thuộc nhưng Đoàn Thị Lam Luyến đã mang đến một cách nhận thức mới mẻ mang triết lí nhân sinh của sâu sắc. Bà đặt con người trong tình yêu với trần trở , nghiệt ngã, có xót xa và đắng cay nhưng đầy cảm xúc chân thành thủy chung đáng quý.

Con người trong thơ Lam Luyến còn là hình ảnh người cha, người con chịu nhiều thua thiệt, buồn phiền:

*Họ mẹ khác gì họ cha
Khác chẳng, miệng tiếng gần xa chê cười
Con là họa bố đánh rơi
Là phúc của mẹ quăng đời mai sau...*

(Đứa con mang họ mẹ)

*Từ khi cha nằm xuống
Lòng con không được yên
Ngày nào con cũng nguyện
Đêm nay cha về bên*

*Lại được nghe cha mắng
Và trách con thật nhiều
Như khi bé dại của
Lớn rồi lại dại yêu.*

(Dại yêu)

Rõ ràng chất liệu con người được Lam Luyến sử dụng trong biện pháp so sánh tu từ ở hai tập thơ này đã góp phần giãi bày taam tư tình cảm, cảm xúc và thế giới quan hiện thực của bà về cuộc đời. Đặc biệt là cuộc đời của

người đàn bà chịu nhiều thua thiệt trong hôn nhân và tình yêu.

Chất liệu so sánh là trạng thái, tâm lý. Chất liệu so sánh là trạng thái, tâm lý trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến xuất hiện tương đối nhiều với tỉ lệ là CSS 45 biểu thức chiếm 25% và CĐSS là 44 biểu thức chiếm 24% các biểu thức có so sánh tu từ. Như vậy, ta thấy rằng thơ Đoàn Thị Lam Luyến quan tâm đến thế giới nội tâm con người đặc biệt là các trạng thái tâm lý khi yêu, trạng thái đau khổ, đấu tranh trong tình yêu và nỗi day dứt trong quan hệ với người thân và với chính mình. Bà sử dụng so sánh tu từ cùng chất liệu so sánh là các trạng thái tâm lý khác nhau của nhân vật trữ tình nhằm bộc lộ thế giới nội tâm của người đàn bà trong xã hội hiện đại nhiều uẩn ức nhưng cũng nhiều khát vọng về hạnh phúc lứa đôi.

Trong tác phẩm của mình bà viết:

Em đã đoạt anh từ tay người đàn bà kia,

Giống như người đàn bà kia

Đoạt anh từ tay người đàn bà khác

Bỗng chốc anh trở thành tư bản

Trong tay những kẻ chỉ yêu tiền

Ghen như sôi và giận như điên

Người đàn bà với trái chín trên tay

Vừa bị lặn xuống đất.....

(Chiến tranh)

Hay:

Thế là đã hai ngày

Không được nhìn nhau nữa

Dù lời nói cho nhau

Vẫn rộp phỏng như lửa

*Cái đau thì vẫn đau
Cái khổ thì vẫn khổ
Cái đau vì lời thiêng
Cái khổ vì cách trở
Như gai không dễ khêu
Như dằm không dễ nhỏ...*

(Trần trở)

Như vậy, các trạng thái tâm lí được bà nhắc tới trong hai tập thơ Đại Yêu và Gửi tình yêu là những trạng thái đầy xót xa, cay đắng nhưng không hề yếu đuối mà ngược lại các trạng thái ấy được đẩy lên đến tận cùng của cảm xúc và diễn tả trọn vẹn những đấu tranh gay gắt trong tư tưởng, tâm hồn nhân vật trữ tình để tìm về chốn bình yên. Đồng thời những chất liệu này góp phần tạo nên một phong cách thơ Đoàn Thị Lam Luyến độc đáo, đặc sắc lột tả được vẻ đẹp nội tâm phong phú, phức tạp của con người mang bản chất xã hội.

Chất liệu so sánh là sinh hoạt trong cuộc sống thường ngày. Mặc dù trần trở với cuộc đời và còn nhiều băn khoăn với nhân tình thế thái. Xong, Trong hai tập thơ Đại Yêu và Gửi tình yêu của Đoàn Thị Lam Luyến ít thấy xuất hiện các chất liệu so sánh tu từ là những sinh hoạt trong đời sống hàng ngày. Những chất liệu này xuất hiện rất thưa thớt ở CSS là 5 biểu thức chiếm 2,7% và CDSS là 6 biểu thức chiếm 3,0% điều đó chứng tỏ thơ Lam Luyến có xu hướng đi vào việc tri nhận những cảm xúc của nhân vật trữ tình hơn là biểu đạt cuộc sống thường ngày. Bà đi sâu tìm hiểu và biểu đạt thế giới nội tâm con người chứ chưa thực sự bao quát toàn bộ thế giới khách quan trong việc vận dụng biện pháp so sánh tu từ.

Những chất liệu trong đời sống sinh hoạt thường ngày mà bà đề cập tới là những hoạt động của nhân vật trữ tình nhằm làm nổi bật tâm trạng khi yêu của nhân vật.

VD:

*Anh ngồi châm điều thuốc
Làm ấm gian nhà em
Em nói cười huyền thuyên
Sau tháng năm lặng lẽ

Vòng vo khói thuốc lá
Dễ thơm hơn mọi ngày
Khói thuốc chẳng hề cay
Như mười năm về trước

Em vào trong pha nước
Cốt trộm nhìn anh thôi...*

(Chén mời)

Chất liệu so sánh là không gian sinh tồn của con người. Đây là một trong những chất liệu so sánh tu từ khó bắt nhịp vào được với tính nhạc trong thơ. Xong tác giả Đoàn Thị Lam Luyến đã khéo léo sử dụng chúng trong việc diễn đạt tâm trạng của nhân vật trữ tình đồng thời cho thấy quá trình tri nhận thế giới khách quan độc đáo của bà.

Những câu thơ đầy chất tự sự như

*Trái tim anh như căn phòng bỏ ngõ
Chẳng có cửa cho em vào, chẳng có ngõ cho em ra..*

(Đừng hứa sẽ chho nhau)

Hay

*Anh gần gũi, anh thân yêu
Anh như là bếp lửa chiều đời em
Ngot bùi thì đã xa quên
Đắng cay một nắm sầu riêng, lại còn...*

(Lửa chiều)

Mặc dù không xuất hiện nhiều cùng thủ pháp so sánh tu từ của Đoàn Thị Lam Luyến quá nhiều ở hai tập thơ này. Tuy nhiên, chất liệu so sánh là không gian sinh tồn của con người ở CSS (A) 9 biểu thức chiếm 4,9% và ở CĐSS (B) là 7 biểu thức chiếm 3,8% đã góp phần vào việc diễn đạt trọn vẹn ý thơ mang lại cảm nhận mới mẻ cho người đọc về tính thẩm mỹ và cảm xúc của thi ca.

Ngoài ra thơ Đoàn Thị Lam Luyến còn sử dụng một số Chất liệu so sánh là các chất liệu khác như những đối tượng thuộc thể giới thứ ba, mang tính siêu thực như. "Hồn", "xác", "bóng", ...

VD.

*Khi chẳng thể gần nhau
Lại càng xa cách mấy
Hồn giữ về một nơi
Xác chỉ là cạm bẫy..*

(Tuần tiết)

Hay

*Khi yêu nhau hai ta như là một
ta với mình đâu dễ sẽ làm đôi
thôi yêu, tự chia ta thành bóng
Sống vật vờ , từng nửa ở hai nơi*

*Bóng từ mình, một mảng vỡ làm đôi
Nhưng từ bóng không trở về ta nữa..*

(Hai nửa)

Những chất liệu này bộc lộ quan điểm của nhà thơ khi tìm về với chốn bình yên của tâm linh nhằm xoa dịu nỗi đau và sự bon chen của cuộc đời. Đồng thời chúng cũng cho thấy việc nhà thơ muốn hướng đến một thế giới

nghệ thuật siêu thực, tính trừu tượng trong sáng tác của mình.

Như vậy, ta thấy rằng chỉ với biện pháp so sánh tu từ nhưng tác giả Đoàn Thị Lam Luyến sử dụng rất nhiều chất liệu so sánh khác nhau điều đó mang đến sự phong phú trong lời diễn đạt, sự linh hoạt trong ngôn ngữ thơ ca của mình. Chính nhờ những chất liệu so sánh tu từ đó đã góp phần xây dựng nên một thế giới nghệ thuật thơ đặc sắc trong những sáng tác của Đoàn Thị Lam Luyến. Từ việc phân tích, phân loại cụ thể các chất liệu so sánh trong thơ của tác giả như vậy cho phép chúng tôi dẫn đến những kết luận về thế giới nghệ thuật trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến như sau:

3.1.3. Những kết luận về thế giới nghệ thuật trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến

Từ những phân tích các chất liệu so sánh ở mục trên có thể thấy rằng thế giới nghệ thuật trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến nổi bật một số vấn đề :

Thứ nhất thơ bà là thể hiện cái tôi trữ tình với nhiều sắc thái.

Đó là cái tôi khát khao yêu thương. Mà bà áp ủ từ sâu trong tâm hồn khi còn thiếu nữ.

*Từ lâu lâu lắm rồi
Giác mộng về lúa đôi
Âm thầm như quýt rữ*

(Lỡ một thì con gái)

Áp ủ nỗi niềm khát yêu ấy Lam Luyến đã chờ đợi

em sẽ chờ

Như hòn đá biết xanh rêu

Cửa bến sông xa mùa cạn nước

Con mưa khát trong nhau từ thửa trước

Sắc cầu vồng chấp chới phía trời xa

Em sẽ chờ

*Như lúa đợi sấm tháng ba
Như vạt cải vội đơm hoa, đợi ngày chia cánh bướm*

(Huyền thoại)

Đã nhớ nhưng:

*Sao không phải là anh
Mà lại là tia nắng
Thieu má em cháy bỏng
Ra chiều như đang hôn*

*Sao không phải là anh
Mà lại là cánh võng
Ru em vào giấc mộng
Như vòng tay đang ôm*

(Sao không phải là anh)

Khát yêu nên dâng hiến

*Ta đã gửi cho anh
Một tình yêu cháy bỏng
Như một cánh bướm xinh
Hiển mình ra biển rộng*

.....

*Ta trao cả cho anh
Một con tim dào dạt....*

Thậm chí bất chấp mà chiếm đoạt nhằm nắm giữ tình yêu:

....

*Em đã đoạt anh từ tay người đàn bà kia,
Giống như người đàn bà kia
Đoạt anh từ tay người đàn bà khác
Bỗng chốc anh trở thành tư bản.*

Trong tay những kẻ chỉ yêu tiền

Có thể thấy tình yêu là nỗi khát khao lớn lao nhất trong cuộc đời nhà thơ, là khát khao cháy bỏng, khôn nguôi . Yêu đến quên mình, đến đại đột nhưng bà cũng yêu mãnh liệt đến mức quyết liệt chính điều đó tạo nên một hồn thơ yêu đậm đà.

Bên cạnh đó thơ của Đoàn Thị Lam Luyện **cũng bộc lộ cái tôi trữ tình với thân phận đầy đắng cay, bi kịch.**

Bà khát yêu, yêu chân thành mãnh liệt nhưng lại không thoát khỏi bi kịch của tình yêu. Bà dâng hiến:

*Ta đã gửi cho anh
Một tình yêu cháy bỏng
Như một cánh bướm xinh
Hiển mình ra biển rộng*

.....

*Ta trao cả cho anh
Một con tim dào dạt....*

Thậm chí bất chấp mà chiếm đoạt nhằm nắm giữ tình yêu:

....

*Em đã đoạt anh từ tay người đàn bà kia,
Giống như người đàn bà kia
Đoạt anh từ tay người đàn bà khác*

Nhưng kết quả lại là xót xa, bẽ bàng

*Và anh trả cho ta
Nỗi buồn đau tan nát*

(Gửi tình yêu)

hay

Em đã đón anh về

Nhưng chắc gì giữ anh được lâu hơn?

Rồi sẽ có một người đàn bà khác...

(Chiến tranh)

Và bà phải dẫn lòng để con mang họ mẹ.

Họ mẹ khác gì họ cha

Khác chẳng, miệng tiếng gần xa chề cười

Con là họa bố đánh rơi

Là phúc của mẹ quặng đời mai sau...

(Đứa con mang họ mẹ)

Bi kịch ấy khiến bà phải thốt lên đau đớn .

Mẹ sinh em đêm hay ngày

Mà sao như số trời dày thế gian

Đa tình liền với đa đoan

Tơ duyên cứ nối lại càng nối thêm

(Tích tịch tình tang)

Thứ hai thơ Đoàn Thị Lam Luyến là thơ tình nhiều khát khao và cay đắng

Trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến, tình yêu là nỗi day dứt, ám ảnh lớn nhất. Vì thế, nội dung trong các bài thơ tình của nữ sĩ họ Đoàn cũng vô cùng phong phú, đa dạng . Thơ tình của Đoàn Thị Lam Luyến bộc lộ một trái tim chân thành, đằm thắm nhưng giản dị mà sâu sắc. Đó có thể là tâm trạng của người con gái mới yêu :

Mà đêm trong vườn cây

Tiếng đàn anh mê mãi

Em ngồi như nai vàng

Xôn xao thời con gái

Cái so sánh trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến không chỉ là hình ảnh riêng

lẽ mà có thể là cả một đề tài trọn vẹn :

*Vuốt tóc em bỏ ngõ
Ra dáng như làm lành
Ước mơ em cháy bỏng
Ra chiều như đang hôn

Ru em vào giấc mộng
Như vòng tay đang ôm*

(Sao không phải là anh)

Đó còn là biểu hiện của một tình yêu trong sáng và ngày càng thấm thiết :
Tình yêu cũng tự nhiên như gió, mây trời và chân chất như ruộng đồng, mặt đất :

*Anh yêu em như yêu gió, yêu mây, yêu trời, yêu đất
Như yêu ruộng đồng, yêu nhạc, yêu thơ....*

*Em cũng yêu anh như sông, như bể
Như ánh mặt trời như thể vàng trắng*

Và tình yêu trong thơ bà cũng gần gũi, thân thương :

*Đôi ta yêu nhau trời đất chẳng sánh bằng
Như cái bát em ăn, như cái chăn em nằm*

Hình ảnh dùng để so sánh hết sức giản dị như chính tình yêu của Đoàn Thị Lam Luyện. Cũng có lúc, bà hướng tới triết lý :

*Em sẽ hôn anh với một mạc làn môi
Như mọi lúa đôi đều hôn nhau như thế.*

(Em chấp nhận lời nói dối)

Sự đợi chờ trong tình yêu cũng là niềm hạnh phúc. Đoàn Thị Lam Luyện vô cùng tinh tế khi diễn đạt tâm trạng đó bằng hình ảnh rất cụ thể mà đầy ẩn tượng:

*Em sẽ chờ anh
Như lúa đợi sấm tháng ba*

*Như vạt cải vôi đơm hoa, đợi ngày chia cánh bướm
Như cô Tấm thương chồng từ kiếp trước
Lộn lại kiếp này từ quả thị nhận ra nhau*

(Huyền thoại)

Đối với Đoàn Thị Lam Luyến tình yêu là một cuộc kiếm tìm không may mắn. Thi sĩ của chúng ta thường không may mắn trong tình yêu :

*Suốt cuộc đời tôi tìm kiếm tình yêu
Như người ta tìm vàng đãi cát*

(Số được vàng)

Dù đã rất cố gắng:

*Tôi như con sò cắm sâu vào lòng suối
Như con sên bám chặt lá cây rùng*

(Số được vàng)

Nhưng cũng rơi vào thất vọng :

*Như người không có số được vàng
Dẫu gặp vàng
Cầm được vàng
Vàng cũng thành đất sỏi*

(Số được vàng)

Có một điều đáng lưu ý là trong cách so sánh của Đoàn Thị Lam Luyến, từ được so sánh *như* thường đứng ở đầu mỗi dòng thơ :

*Anh như kẻ bán hàng đắt chợ
Như người nghèo thắng bạc đêm qua*

(Em chấp nhận lời nói dối)

Em sẽ chờ anh

Như lúa đợi sấm tháng ba

Như vạt cải vôi đơm hoa, đợi ngày chia cánh bướm

*Như cô tấm thương chồng từ kiếp trước
Lộn lại kiếp này từ quả thị nhận ra nhau*

(Huyền thoại)

Thứ ba: Thiên nhiên trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến. Có thể nói đề tài chủ đạo trong Đại Yêu và Gửi tình Yêu của Đoàn Thị Lam Luyến là đề tài tình yêu. Xong, dù ở đề tài nào nội dung đưa ra để so sánh cũng là những hình ảnh thiên nhiên. Tuy nhiên, thiên nhiên được đưa vào so sánh cũng khác nhau. Thơ của Đoàn Thị lam Luyến rất hay dùng thiên nhiên để thay thế một khái niệm khoa học, để nói lên cái logic trong suy luận:

Chẳng hạn bà viết:

Em sẽ chờ anh

Như lúa đợi sấm tháng ba

Như vạt cải vội đơm hoa, đợi ngày chia cánh bướm

(Huyền thoại)

Hoặc:

Tình yêu hôm nay là hạt

Sớm mai đã hóa thành rừng

(Tình yêu)

Rõ ràng Đoàn Thị Lam Luyến đã mượn thiên nhiên để lí giải những khái niệm tưởng chừng như trừu tượng biến nó trở nên sinh động và gần gũi hơn với người đọc.

Cũng chính từ quá trình tìm hiểu các chất liệu thiên nhiên và thông qua việc sử dụng biện pháp tu từ của Nhà thơ ta có thể thấy được thiên nhiên trong thơ Đoàn Thị lam Luyến rộng lớn đầy cô liêu mang khuynh hướng lãng mạn hoặc thiên nhiên nhỏ bé mà mộc mạc.

Trước hết ta đề cập tới hình ảnh thiên nhiên rộng lớn đầy lãng mạn man mác nỗi buồn cô liêu trong thơ Lam Luyến:

Cũng giống như bao thi sĩ Lam Luyến yêu Biển, yêu Trăng bởi lẽ từ ngàn đời Trăng và biển là hai chủ thể thiên nhiên đại biểu cho tình yêu bởi vẻ đẹp đầy mê hoặc, nhiều bí ẩn mà người đời chưa lí giải đến ngọn ngành. Trong những sáng tác của mình Đoàn Thị Lam Luyến đã khắc họa một thế giới nghệ thuật với hình ảnh thiên nhiên thật đẹp nhưng luôn khắc khoải cô đơn.

Trong bài *Trăng - Biển* bà viết:

*Tuổi 40 đến biển lần đầu
Duyên thiên cách trở muộn màng nhau
Dù chẳng đêm nào trăng xa biển
Cả lúc trăng gầy một mảnh cau*

*Đây voi con nước vì trăng đầy
Biển đã duyên lên, biển bạc đầu*

.....

Hình ảnh; *trăng gầy một mảnh cau* hay *biển bạc đầu* rất đẹp và nên thơ nhưng cái đẹp ấy có lẽ được mang lại nhiều hơn ở chính trạng thái hao gầy và bạc đầu nhớ mong mà tác giả muốn biểu đạt.

Cũng như vậy trong tác phẩm *Số được vàng* bà viết:

.....
*Chân tôi bước khắp ngã đường sa mạc
Hết ngày dài lại đêm thâu...*

*Nhát tôi đùa hoáy thành vực sâu
Cát moi lên ngõ đắp thành trái núi*

.....

Cái độc đáo của thiên nhiên trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến là ở chỗ

thiên nhiên không được miêu tả chi tiết về đẹp ở nhiều góc độ, màu sắc dáng hình mà nhà thơ lại đi sâu vào khắc họa thân thái, trạng thái hết sức độc lập của đối tượng *Nhát tôi ðòa hoáy thành vực sâu/ Cát moi lên ngõ ðắp thành trái núi*. Hình ảnh *vực sâu*, *trái núi* như ðược tác giả tạc, khắc ðầy cô tịch ẩn ðấu sự bừng bình giữa ðời.

Có ðôi khi cùng một chủ thể, hiện tượng thiên nhiên nhưng Đoàn Thị Lam Luyên lại ðặt trong hoàn cảnh khác nhau, tâm thế khác nhau ðể bộc lộ những thuộc tính, hình thái không ðồng nhất của sự vật từ ðó mang lại cách tri nhận hoàn toàn mới mẻ cho đối tượng ðược so sánh:

Biển sâu ðốc ngược núi

Biển xa ngõ mòn trời

Ðá biết mình hữu hạn

Ngực toát ra mồ hôi

Dưới biển ðá là núi

Trên bờ ðá là vôi

.....

Ðá sững sờ ðoản mệnh

Khi lửa vây vào tôi.

(Biển ðá)

Nhà thơ không cần dùng quá nhiều ngôn ngữ mà vẫn truyền tải ðược mạch logic trong suy tưởng của mình.

Bên cạnh một thiên nhiên rộng lớn mà vẫn man mác buồn, cô ðơn thiên nhiên trong thơ Đoàn Thị Lam Luyên còn mang ðến một sắc thái khác cho người ðọc ðó chính là hình ảnh **thiên nhiên nhỏ bé, mộc mạc, bình dị mà gần gũi những ðầy chất suy tưởng**.

Ðó có thể là hình ảnh của loài vật bé nhỏ những mang sức mạnh nội tại

lớn lao .

Tôi như con sò cắm sâu vào lòng suối

Như con sên bám chặt lá cây rừng

(Số được vàng)

Hình ảnh của *con sò cắm sâu vào lòng suối/Như con sên bám chặt lá cây rừng* chúng nhỏ bé, chậm chạp sức mạnh nào đáng bao nhiêu nhưng với trạng thái tự thân và được sự hỗ trợ của hai động- tính từ *Cắm sâu, bám chặt* thì sự cố chấp trong lối suy tư và thế giới tình cảm của chủ thể trữ tình đã được thiên nhiên truyền tải hết sức đặc sắc. người đọc có thể cảm nhận thấy sự thủy chung không rời không bỏ đã ăn sâu, cắm rễ đến mức cực đoan trong tâm hồn nhân vật trữ tình được biến chuyển hết sức sinh động thông qua hai hình ảnh so sánh đặc sắc này.

Hoặc ta có thể gặp những hình ảnh so sánh của thiên nhiên trong thơ bà như:

Em sẽ chờ

Như hòn đá biết xanh rêu

.....

Em sẽ chờ anh

Như lúa đợi sấm tháng ba

Như vật cải vội đơm hoa, vội ngày chia cánh bướm...

(Huyền thoại)

Hay

Bạn lan man vào tôi

Thứ tình yêu lá cỏ

(Vết thương)

Tình thật như cây

Đối gian như lá

(Vân đại)

Những hình ảnh trong thiên nhiên được nhà thơ mang vào so sánh tu từ ở đây đều nhỏ bé, thân thuộc và giản dị chúng có thể là :hòn đá với rêu xanh, là cây lúa, bông cải mỏng manh hay lá thứ lá cỏ bé nhỏ, tầm thường, hoặc chỉ là chiếc lá đơn côi trong mối quan hệ với cái quần thể cây ở trên nó.

Như vậy, bên cạnh hình ảnh thiên nhiên to lớn mà lãng mạn người đọc còn có thể gặp trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện những hình ảnh thiên nhiên nhỏ bé, giản dị mà dễ thương chúng đều mang vẻ đẹp tự thân đầy nội lực, chúng trở thành những phép lí giải của mạch suy tưởng, là cắt cắt nghĩa rất riêng của thơ nữ sĩ họ Đoàn.

3.2. Phong cách thơ Đoàn Thị Lam Luyện

3.2.1. Ngôn ngữ giàu tính hình tượng

Từ việc phân tích các kết quả thống kê các biểu thức so sánh trong hai tập thơ Đại yêu và Gửi tình yêu của nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyện chúng tôi nhận thấy rằng .Khi xét trên cùng một bình diện nghĩa mối tương quan cái cụ thể với cái cụ thể trong thơ bà chiếm 79% . xuất phát từ quá trình tìm hiểu thơ Lam Luyện lại thấy đặc điểm của cái cụ thể trong thơ bà chính là việc sử dụng chất liệu so sánh ngay trong đời sống thường nhật để cắt nghĩa, lí giải những khái niệm, những mạch logic trong suy tưởng của thơ bà.

Người đọc dễ dàng có thể tìm thấy trong thơ Đoàn Thị Lam luyện những hình ảnh so sánh như:

Cả lúc trăng gầy một mảnh cau

(Trăng-biển)

Hay anh chênh chếch mảnh trăng tà

Để em xao xác tiếng gà canh thâu

(Trăng tà)

Hoặc:

Con có mẹ bẹ có cau

(Đứa con mang họ mẹ)

Anh dịu hiền như đất

(Mong anh)

Rõ ràng thơ Đoàn Thị Lam Luyến không qua cầu kì chìm vào cái trù tượng mà dường như bà cố gắng cắt nghĩa đến ngọn ngành tất cả thế giới tâm tư tình cảm một cách hàm xúc và giản dị nhất. Chính điều đó đã mang s thơ bà đến gần với người đọc hơn. Độc giả cảm nhận được sự đồng cảm sẽ chia trong lời tâm sự chân thành giản dị của Đoàn Thị Lam Luyến ngay chính từ những con chữ những hình ảnh gần gũi, thân thuộc.

3.2.2. Ngôn ngữ thơ mộc mạc, giản dị đời thường

Ngôn ngữ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến không cầu kì, chau chuốt mà giản dị, gần gũi với ngôn ngữ đời thường nó chất phác mà chân thật như chính tâm hồn nhà thơ. Lam Luyến khẳng định tài năng và phong cách riêng độc đáo của mình khi thổi và thơ một tâm hồn giản dị, ít cầu kì bà mang thơ tới cuộc đời tự nhiên như cuộc đối thoại của con người trong cuộc sống thường nhật. Nhưng không vì thế mà làm mất đi hiệu quả thẩm mỹ của ngôn ngữ nghệ thuật trong thi ca.

Nhiều lúc trong thơ bà ta có thể gặp thứ ngôn từ như trân thuật, khô ráp

Em đã đoạt anh từ tay người đàn bà kia

Như người đàn bà kia đoạt anh từ tay người đàn bà khác

(Chiến tranh)

Đoàn Thị Lam Luyến dùng từ "đoạt" để khẳng định hành động quyết liệt rất con người trần thế, dám chiếm hữu, tranh đoạt, bất chấp để có tình yêu. Đó là bản năng rất con người. Bà không trốn tránh, không chối bỏ bản chất rất người ấy mà đối diện với lòng mình chân thực đến vậy.

Hay trong bài Đại yêu bà viết :

Lại được nghe cha mắng

Và trách con thật nhiều

Như khi bé dại của

Lớn rồi thì dại yêu

Một chữ "dại" trong khẩu ngữ thường nhật lại chỉ có lam Luyên đưa vào thơ mà mặc nhiên nó trở nên "thơ" nhiều đến vậy. Không chỉ nhằm đánh giá, khẳng định bản chất yêu mê say đến khờ dại, thua thiệt một từ dại đã mang đến cho Đoàn Thị Lam Luyên một tiếng nói riêng biệt, một chân dung người đàn bà Dại yêu không trộn lẫn trong thi ca Việt Nam hiện đại.

Không chỉ sử dụng ngôn ngữ đời thường thơ Đoàn Thị Lam Luyên hệ thống thi liệu dân gian quen thuộc và lối ví von rất ca dao. Có thể thấy rằng Đoàn Thị Lam Luyên đã vận dụng sáng tạo chất liệu truyền thống của dân tộc để làm giàu có hơn cho thơ của mình. Người đọc khi tiếp cận với thơ bà dễ dàng có thể thấy những Xúy Vân, Thị Kính, Cô Tấm, Thị Mầu, thấy Thúy Kiều hay Hồ Xuân Hương... xuất hiện mang một giá trị rất mới.

Em không muốn như Xúy Vân cả một đời trót dại

.....Em không muốn như Xuân Hương thông minh sắc sảo

Lại theo sau nhật mãi lá đa tình

...Em không muốn như Thúy Kiều biết tình yêu là báu vật

Mà nữ nào lấy hiếu làm trinh

(Gọi Thúy Kiều)

Hay cách ví von giản dị như thành ngữ, khẩu ngữ.

Con có mẹ- bẹ có cau

(Đứa con mang họ mẹ)

Nghề đâu là nghiệp ấy mà

(Ngọn gió lá điều)

Có thể nói rằng Đoàn Thị Lam Luyên đã có những cách tân trong thơ,

làm cho thơ truyền thống trở nên mới lạ trong mắt độc giả. Thơ bà là sự kết hợp tinh tế giữa chất truyền thống và lối tư duy hiện đại. Từ đó đã để lại trong lòng người đọc những ấn tượng mạnh mẽ và sâu sắc.

3.2.3. Giọng điệu thơ trữ tình có nhiều biến chuyển đan xen tinh tế

Lam Luyện là giọng thơ tài hoa đan xen nhiều giọng điệu. Nổi bật lên trong thơ bà là giọng cay đắng xót xa, có khi lại là giọng điệu giải bày, tâm tình thủ thi, có khi vui vẻ mà vẫn thấp thoáng lo buồn. Nhưng dù bằng giọng điệu nào thì nó cũng phù hợp với tâm trạng của người cầm bút, phù hợp với cảm xúc và nội dung mà tác giả muốn truyền tải.

Giọng điệu cay đắng xót xa là giọng điệu bao trùm trong thơ Lam Luyện. Giọng điệu cay đắng mà xót xa đến nghẹn lòng xuyên suốt hai tập thơ.

*Tôi trong chuyện tình yêu
Như người không có số được vàng
Dẫu gặp được vàng
Cầm được vàng
Vàng cũng thành đất sỏi*

(Số được vàng)

Người đọc có thể thấy sự hụt hẫng trong tình duyên và đồng cảm với nỗi đắng cay, khắc khoải của người đàn bà đại yêu đến hết cuộc đời như thế.

Sự bẽ bàng, cô đơn bởi phận đàn bà đại yêu - Lam Luyện đã làm xuyên xao, rung cảm bao trái tim người đọc bằng giọng điệu mang âm hưởng của cõi lòng tác giả.

*Chiều nay còn lại mình em
Như diêm đốt xong còn vỏ
Như đá nung rồi còn vôi
Như trầu đã cay còn bã*

(Tìm Lửa)

Có lúc độc giả bắt gặp giọng điệu giã bày, thủ thi tâm tình của Lam Luyện như lời tự sự có được tri âm .

*Anh gân gũ, anh bao dung
Anh như là bếp lửa chiều đời em
Ngọt bùi thì đã xa quên
Đắng cay một nắm sầu riêng, lại còn.
Gặp anh trao trái tim buồn
Hai thân phiêu bạt, hai hôn bơ vơ
Để rồi quên hết ngày xưa
Đối gian với những lọc lừa, sẽ quên*

(Lửa chiều)

Cũng có khi người đọc thấy trong thơ bà giọng điệu reo vui, hạnh phúc. Mặc dù đó chỉ là những khoảnh khắc hiếm hoi trong cuộc đời, trong thơ bà.

*Anh dịu hiền như đất
Thân em tự bao giờ
Em- hạt mầm chắt chừa
Khao khát được sinh sôi.
Chỉ được nhìn nhau thôi
Đủ làm ta no ấm
Giá có nhau ở đời
Ngày vui dài bất tận
Nhớ thành cây cho đất
Thương thành hoa cho đời.*

(Mong anh)

Có thể thấy rằng so sánh tu từ đã mang đến nhiều giá trị cho thơ Đoàn Thị Lam Luyện nó đã góp phần xây dựng nên phong cách thơ rất riêng và độc đáo đồng thời càng qua đó khẳng định giá trị và tác dụng to lớn của biện pháp nghệ thuật so sánh tu từ đối với sáng tác nghệ thuật nói chung và thơ ca nói riêng.

Tiểu kết chương 3

Qua việc phân tích tìm hiểu các chất liệu làm nên so sánh tu từ trong hai tập thơ Đại yêu và Gửi tình yêu của tác giả Đoàn Thị Lam Luyến chúng tôi đã đưa ra một số kết luận như sau:

Thơ Đoàn Thị Lam Luyến đã xây dựng được một thế giới nghệ thuật đặc sắc. Đó là thế giới con người của cái tôi trữ tình Lam Luyến với nhiều khao khát nhưng bất hạnh trên con đường kiếm tìm tình yêu và hạnh phúc; Đó còn là thế giới của tình yêu muôn thủa với khát khao và đấng cay. Bên cạnh đó chúng tôi cũng thấy được trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến hiện ra một bức tranh thiên nhiên với hai mảng màu đối lập vừa rộng lớn ,lãng mạn nhưng đầy cô độc lại vừa nhĩ bé đại dị đến thương tâm.

Song song với việc tìm ra thế giới nghệ thuật đặc sắc trong Thơ Đoàn Thị Lam Luyến chúng tôi cũng đã thấy được một phong cách thơ độc đáo góp phần làm giàu, đẹp cho thi ca Việt Nam. Khi mà nhà thơ mang đến cho độc giả nét giản dị, mộc mạc giàu tính dân gian nhưng cũng rất đa nghĩa, hàm súc với phép chuyển nghĩa đa dạng. Đoàn Thị Lam Luyến thiên về phương thức biểu đạt ý nghĩa theo quan hệ liên tưởng bằng biện pháp so sánh. Hình ảnh so sánh trong thơ bà phong phú, đa sắc màu tác động vào nhận thức và tình cảm của người đọc. Vì thế thơ bà dân dã nhưng cũng thâm trầm sâu sắc, giàu ý vị.

Ngôn ngữ thơ Thơ Đoàn Thị Lam Luyến giàu hình ảnh, mộc mạc rất đời thường gần gũi với khẩu ngữ. Thơ bà còn kết hợp khéo léo giữa chất liệu truyền thống và ca dao dân ca để làm mới hơn phong phú hơn tác phẩm của mình. Qua đó mang thơ đến gần với người đọc cũng khẳng định một phong cách thơ độc đáo của Đoàn Thị Lam Luyến mang đậm tình cảm, tâm hồn thi sĩ.

KẾT LUẬN

Sự huyền diệu của ngôn ngữ văn chương nói chung và ngôn ngữ thơ nói riêng nằm trong các phương tiện ngôn ngữ, các biện pháp tu từ. Trong các biện pháp tu từ ấy thì so sánh tu từ là một phương thức được các nhà thơ, nhà văn thường xuyên sử dụng để xây dựng nên thế giới nghệ thuật của riêng mình. Tuy vậy, mỗi tác giả, với cá tính và khả năng sáng tạo đã làm cho so sánh nghệ thuật có được vẻ đẹp mang đậm phong cách cá nhân của mỗi người. Khi tìm ra được vẻ đẹp ấy trên cơ sở những hiểu biết đầy đủ, chắc chắn về phương thức so sánh tu từ, chúng ta có thể chạm tới thế giới tâm hồn, thế giới hình tượng đầy sáng tạo của mỗi nhà thơ, nhà văn. Từ đó nâng cao khả năng lực cảm thụ vẻ đẹp trong thế giới ngôn ngữ của con người và làm giàu cho thế giới tâm hồn bản thân.

Nhận thức được điều đó, luận văn đã tập trung đi sâu vào tìm hiểu những vấn đề cơ bản: Hệ thống cơ sở lí thuyết về so sánh tu từ; Khảo sát và thống kê, phân loại so sánh tu từ trong hai tập thơ là : Đại yêu và Gửi tình yêu của Đoàn Thị Lam Luyến để làm cơ sở phân tích, nghiệm chứng những đặc điểm nổi bật, riêng biệt có trong so sánh tu từ của tác giả ở hai tập thơ Đại yêu và Gửi tình yêu. Trên cơ sở đó luận văn đi đến một số kết luận như sau

1. Luận văn đã tiến hành khảo sát 132 bài thơ của Đoàn Thị Lam Luyến thấy rằng . trong số 132 bài thơ thì có 49% tức là 65 bài thơ có sử dụng so sánh tu từ.

2.về cấu trúc hình thức:Trong tổng số 132 bài thơ thì số biểu thức so sánh tu từ là 183 biểu thức trong đó biểu thức chứa đầy đủ 4 yếu tố là 57 biểu thức chiếm 31% tổng số biểu thức có so sánh tu từ; biểu thức thiếu CSSS là 106 biểu thức chiếm 58%;biểu thức thiếu TSS là 09 biểu thức chiếm 4,9%; và biểu thức thiếu cả hai yếu tố TSS và CSSS là 11 biểu thức chiếm 6% tổng số biểu thức có so sánh tu từ.Như vậy, có đến 126 trong tổng số 183 biểu thức

là khuyết yếu tố (CSSS, TSS hoặc cả CSSS và TSS) điều đó chứng tỏ rằng Đoàn Thị Lam Luyện có xu hướng sử dụng các biểu thức khuyết thiếu yếu tố trong sáng tác.

Về yếu tố CSS và CĐSS: Nhà thơ có sở trường sử dụng cụm từ nhiều hơn từ. Khi CSS và CĐSS là cụm từ, Đoàn Thị Lam Luyện thiên về sử dụng cụm từ chủ vị và cụm từ chính phụ. Khi CSS và CĐSS là từ, nhà thơ sử dụng nhiều đại từ và danh từ.

Về CSSS: Nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyện có xu hướng sử dụng các biểu thức so sánh khuyết yếu tố CSSS nhiều hơn biểu thức so sánh đủ các yếu tố, chiếm 58% tổng số biểu thức so sánh.

3. Về cấu trúc nghĩa của so sánh tu từ: sử dụng nhiều biểu thức so sánh chìm trong sáng tác thơ ca chiếm 58%. Việc lược bớt CSSS làm cho biểu thức so sánh được mở rộng chiều liên tưởng sẽ kích thích sự tò mò cho người đọc, người nghe. Điều đó tạo nên tính suy tưởng đồng thời gợi ra một thế giới nghệ thuật độc đáo trong thơ của bà.

4. Qua việc nghiên cứu biện pháp so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyện, chúng tôi thấy ngôn ngữ trong thơ bà giàu tính tạo hình. Nhà thơ đã sử dụng nhiều kiểu cấu trúc so sánh từ cấu trúc so sánh đủ các yếu tố (CSS, CĐSS, TSS, CSSS) cho đến những cấu trúc ngắn lược bớt cả TSS và CSSS. Việc lựa chọn chất liệu so sánh (CSS và CĐSS) thường là hình ảnh thuộc về thế giới thường nhật, hằng ngày trong đời sống con người có sự kết hợp với nền văn hóa truyền thống dân tộc, cho thấy lối tư duy trực quan bằng hình ảnh thể hiện một tình yêu mãnh liệt với cuộc đời và khao khát rất đời thường của người phụ nữ. Việc sử dụng TSS “*như*” là chủ yếu, cho thấy nhà thơ có xu hướng sử dụng từ ngữ độc đáo và nhìn mới mẻ, lối tư duy rất riêng.

Bên cạnh đó việc chúng tôi đi sâu phân tích, phân loại các chất liệu của

so sánh tu từ trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến cùng với quá trình tìm hiểu quy luật vận dụng so sánh tu từ trong thơ bà chúng tôi có thể kết luận rằng :Đoàn Thị Lam Luyến đã tạo ra được một thế giới nghệ thuật đặc sắc. Đó là thế giới của tôi trữ tình đầy trăn trở với những trải nghiệm rất đản bà nhưng cũng rất nhân văn mang vóc dáng thời đại.Đó là những suy tư về đời về tình yêu được bà rút ra từ những chiêm nghiệm trong suốt cuộc đời sáng tạo nghệ thuật của mình; Đó còn là một thế giới tự nhiên với nhiều hình thái khác nhau nhưng chân thật và đồng điệu với tâm hồn thi sĩ.

5. Về phong cách nghệ thuật trong sáng tác thơ ca: Đoàn Thị Lam Luyến đã tạo cho mình một phong cách thơ độc đáo. Đó là sự độc đáo trong việc xây dựng nên được một thế giới ngôn ngữ giàu tính hình tượng, bên cạnh đó ngôn ngữ trong thơ Lam Luyến rất đỗi mộc mạc, giản dị đời thường cùng với giọng điệu thơ có nhiều biến chuyển, đan xen tinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arixtox (1994), *Nghệ thuật thơ ca*, NXb Văn hóa nghệ thuật, HN.
2. Lê Thị Lan Anh (2006) *Đặc trưng ngữ nghĩa của sự tình quan hệ so sánh trong tiếng Việt*, Tạp chí ngôn ngữ và đời sống số 1,2.
3. Nguyễn Phan Cảnh (2001) *Ngôn Ngữ thơ*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
4. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học*, 2 tập, Nxb Giáo dục, H.
5. Nguyễn Đức Dân (1987), *Lôgic, ngữ nghĩa, cú pháp*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
6. Henri Morier (1989), *Từ điển thi pháp học và tu từ học*, Nxb Đại học Pháp, (Tài liệu dịch của Nguyễn Thái Hòa).
7. Hữu Đạt (1996), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H.
8. Hữu Đạt (2001), *Phong cách tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐHQG Hà Nội .
9. Lê Bá Hán (1999), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb ĐHQG Hà Nội .
10. Nguyễn Thái Hòa (1998), *Dẫn luận phong cách học*, Nxb Giáo dục, tái bản lần 1.
11. Đinh Trọng Lạc (1968), *Tu Từ và vấn đề giảng dạy ngữ văn*, Nxb Giáo dục, H.
12. Đinh Trọng Lạc (1994) *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục H.
13. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa (1995), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
14. Nguyễn Lai (1998), *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, Nxb Giáo dục, H.
15. Nguyễn Thế Lịch (1989), *Các yếu tố và cấu trúc của so sánh nghệ thuật*, Số phụ của tạp chí Ngôn ngữ.
16. Nguyễn Thế Lịch (1991), *Từ so sánh đến Ẩn dụ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.

17. Nguyễn Thế Lịch (2001), *Cấu trúc so sánh trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 7 và 9.
18. Nguyễn Thế Lịch (2005), *Yếu tố chuẩn trong cấu trúc so sánh nghệ thuật*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 7 và 8.
19. Nguyễn Đăng Mạnh (2002), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Nxb Giáo dục, H.
20. Phan Ngọc (1991), *Thơ là gì*, Tạp chí văn học số 1.
21. Phan Ngọc (1995), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb trẻ TP HCM.
22. Vũ Ngọc Phan (1978), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb KHXH. HN.
23. Hoàng Phê (1982), *Logic của ngôn ngữ tự nhiên*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4.
24. Huy Phương (1999), *Một trí tuệ lớn, một tài năng và một tính cách độc đáo*, Báo văn nghệ, số 26 ngày 26/6.
25. Trương Đông San (1981), *Thành ngữ so sánh trong tiếng Việt (một số bài viết về sự vận dụng tiếng Việt)*, Nxb Giáo dục.
26. Trần Đình Sử (1998) *Dẫn luận thi pháp học*, Nxb Giáo dục, H.
27. Trần Đình Sử (2001), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Quốc gia Hà Nội.
28. Nguyễn Hữu Tiên (1998), *Mạch lạc và vai trò của các từ ngữ chuyển tiếp chỉ quan hệ so sánh, tuyển chọn trong văn bản*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4.
29. Nguyễn Đức Tồn (1990), *Chiến lược liên tưởng - so sánh trong giao tiếp của người Việt Nam*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.
30. Cù Đình Tú (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
31. Nguyễn Thanh (1974), *Lối so sánh trong cách nói, cách viết của Hồ Chí Minh*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2.
32. R. E. Asher (1994), *Từ điển bách khoa về ngôn ngữ và ngôn ngữ học*, Nxb Pergammon, (Tài liệu của Nguyễn Thái Hòa).

- 33.V. V. Vinôgadov, *Phong cách học, lý thuyết lời nói thơ*, Thi pháp học, (tài liệu dịch của Nguyễn Thái Hòa).
- 34.Nguyễn Như Ý (1989), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
- 35.Phạm Thu Yên, *Những thế giới nghệ thuật trong ca dao (1998)*, Nxb Giáo dục.
36. Đoàn Thị Lam Luyến (1985), *Mái nhà dưới bóng cây*, Nxb Kim Đồng.
37. Đoàn Thị Lam Luyến (1989), *Lỡ một thì con gái* Nxb Hội Nhà văn.
38. Đoàn Thị Lam Luyến (1989), *Cánh cửa nhớ bà* , Nxb Kim Đồng.
39. Đoàn Thị Lam Luyến (1991), *Chồng chị chồng em*, Nxb Hội nhà văn.
- 40Đoàn Thị Lam Luyến (1995), *Châm khói* , Nxb Hội nhà văn.
- 41.Đoàn Thị Lam Luyến (2000), *Dại yêu* , Nxb Hội nhà văn.
- 42.Đoàn Thị Lam Luyến (2005), *Sao dẫn lối*, Nxb Hội nhà văn.
- 43.Phương Lưu (chủ biên, 2002) *Lý luận văn học - tập1, Văn học – nhà văn - bạn đọc*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.
- 44.Lê Lưu Oanh (1998) *Thơ trữ tình Việt Năm 1975 - 1990*, Nxb ĐH Sư phạm
- 45.Nguyễn Đăng Mạnh (2002) *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Nxb Giáo dục.
46. Lê Thị Mây (1996) *Nhen lại lửa lòng* , báo Văn nghệ (12)
- 47.Lê Thị Ngân, (2008) *Ngôn Ngữ thơ Thanh Thảo*, Luận văn thạc sỹ khoa học
- 48.Vũ Nho (2003) *Đoàn Thị Lam Luyến - Người yêu đến nát cuộc đời cho thơ*
Báo Văn nghệ (số 5).
49. Phan Thị Thanh Nhàn (2008), *Lam Luyến càng yêu càng gặp tình hò*
,Vnexpress – ngày 26/11.

Phụ lục

Bảng 1: Biểu thức so sánh đủ 4 yếu tố

STT	A Cái so sánh	t Cơ sở so sánh	tss Từ so sánh	B Cái được so sánh	Nguồn (tên bài thơ/ trang)
1	Em	Đầy ngô nhận	như	tôi	Em gái(Đại yêu -Tr 5)
2	Hôm qua ta	Giàu	Như	vua	Giàu như vua (Đại yêu- tr16)
3	Tình nhân	Đã lạt	như	bèo	Tôi muốn giã từ cái xác (Đại Yêu-Tr 21)
4	Nẻo đường	cứ rắc mưa xuân	nghe như	Muôn hạt nảy mầm quanh ta	Sao đổi ngôi (Đại Yêu – Tr22)
5	Tình yêu	Đến tự bao giờ	như	Hai sao sáng bất ngờ đổi ngôi	Sao đổi ngôi (Đại Yêu – Tr22)
6	Hồn thom	Nắng mới	như	Tờ giấy nguyên	Ước (Đại yêu- Tr25)
7	Anh	Trở về đột ngọt trước mùa đông	như	Trước cơn mưa kiến vòng lại tổ	Trước mùa đông (Đại yêu-tr26)
8	Em	Rất buồn khi trời trở	như	Giữa khơi xa sợ trời động	Trước mùa đông (Đại

		heo may		gió	yêu-tr26)
9	Mắt anh nhìn em	Sắc	như	Dao sắc	Tình ta có thật (Đại yêu-tr33)
10	Thu	Đến	chùng như	Lúc nửa đêm	Một ngày thu (Đại yêu-tr38)
11	Em	Thì cứ đẹp thêm ra	Cứ như	Mỗi ngày mỗi trẻ	Thiên tình cuối (đại yêu- tr43)
12	Thương ai ở cạnh sông Hồng, Mỗi mùa nước lớn lại bồng nhau ra, Nửa trên đê nửa giữ nhà (người sông Hồng)	Không máu lửa	Cũng như là	Chiến tranh	Nghe giọt mưa ngâu (Đại Yêu-tr51)
13	Biển	xa	Ngỡ	Mòn trời	Biển đá (Đại Yêu-tr61)
14	Anh	Đến	như	Trời sai đến	Lời anh trên biển (Đại yêu- tr70)
15	Tình yêu	hôm nay	là	hạt	Tình yêu(Gửi tình yêu- tr5)

16	Tình yêu	Sớm mai đã	hóa thành	Rừng	Tình yêu(Gửi tình yêu- tr5)
17	Anh	Dịu hiền	như	Đất	Mong anh (Gửi tình yêu- tr7)
18	Dù lời nói với nhau	Vẫn rộp phồng	như	Lửa	Trăn trở (Gửi tình yêu-tr13)
19	Lá	Còn xanh	như	Đổ	Trăn trở (Gửi tình yêu-tr13)
20	Anh nhìn	Mắt cứ xa xôi	như	Có một chiều đông tím	Chuyện về anh (Gửi tình yêu- tr21)
21	Một tình yêu	cháy bỏng	như	Một cánh buồm xinh hiển mình ra biển rộng	Gửi tình yêu (Gửi tình yêu- tr23)
22	Giấc mộng về lúa đôi	Âm thầm	như	Quyến rũ	Lỡ một thì con gái (Gửi tình yêu-tr33)
23	Em	Sẽ chờ	Như thể	Một tình yêu	Huyền thoại (Gửi tình yêu -tr35)
24	Em	Sẽ chờ	Như	Hòn đá biết xanh rêu	Huyền thoại (Gửi tình yêu -tr35)
25	Em	Sẽ chờ anh	như	Lúa đợi sấm tháng ba	Huyền thoại (Gửi tình yêu

					-tr36)
26	Em	(Sẽ chờ anh)	như	Vạt cải vội đơm hoa, đợi ngày chia cánh bướm	Huyền thoại (Gửi tình yêu -tr36)
27	Em	(Sẽ chờ anh)	như	Cô Tám thương chồng từ kiếp trước	Huyền thoại (Gửi tình yêu -tr36)
28	Em	Đã đoạt anh từ tay người đàn bà kia	Giống như	Người đàn bà kia đoạt anh từ tay người đàn bà khác	Chiến tranh (Gửi tình yêu-tr43)
29	Anh	Dễ thương	Như	cây	Chiến tranh (Gửi tình yêu-tr44)
30	Anh	Hiền lành	như	đất	Chiến tranh (Gửi tình yêu-tr44)
31	Chiếc hôn	Thoảng	như	Có vết son nào của ai	Bóng người phía trước (Gửi tình yêu-tr45)
32	Tổ ấm	Đẹp	như	mơ	Con nợ (gửi tình yêu-tr49)
33	Sức đột phá	Tràn qua	như	ảo ảnh	Con nợ (gửi tình yêu-tr50)
34	Cái vỏ	Vững chắc	Ngỡ	Thiên nhiên	Con nợ (gửi

	ngoài				tình yêu-tr50)
35	Em	Mãi	là	Con nợ của anh thôi	Con nợ (gửi tình yêu-tr50)
36	Mùa hoa	Đỏ đến tận cùng	như	Tình em đã cháy trong một người	Hoa gạo (Gửi tình yêu- tr56)
37	Em	Sẽ hôn anh với một mạc làn môi	như	Mọi lựa đôi đều hôn như thế	Đàn bà(Gửi tình yêu-tr62)
38	tôi	Tìm kiếm tình yêu	như	Người ta tìm vàng , đãi cát	Số được vàng (Gửi tình yêu-tr65)
39	Nhát tôi đào	hoáy	thành	Vực sâu	Số được vàng (Gửi tình yêu-tr66)
40	Cát	Moi lên	Ngõ	Trái núi	Số được vàng (Gửi tình yêu-tr66)
41	Tôi	Trong chuyện tình yêu	như	Người có số được vàng	Số được vàng (Gửi tình yêu-tr67)
42	Em	Không muốn	như	Xúy Vân cả một đời trót đại	Gọi Thúy Kiều (Gửi tình yêu-tr72)
43	Em	Không muốn	như	Thúy Kiều biết tình yêu	Gọi Thúy Kiều (Gửi tình yêu-

				là vật báu	tr72)
44	Em	Không muốn	như	Xuân Hương thông minh sắc sảo	Gọi Thúy Kiều (Gửi tình yêu- tr73)
45	Anh	là người yêu em nhất	hơn	Tất cả xưa nay và chẳng có bao giờ	Đừng hứa sẽ cho nhau (Gửi tình yêu-tr74)
46	Anh	Yêu em	như	Yêu gió yêu mây yêu trời yêu đất	Đừng hứa sẽ cho nhau (Gửi tình yêu-tr74)
47	Anh	Yêu em	như	yêu ruộng, yêu đồng, yêu nhạc, yêu thơ...	Đừng hứa sẽ cho nhau (Gửi tình yêu-tr74)
48	Em	Cũng yêu anh	như	Sông ,như bể	Đừng hứa sẽ cho nhau (Gửi tình yêu-tr74)
49	Em	Cũng yêu anh	như	Ánh mặt trời, như thể vàng trắng	Đừng hứa sẽ cho nhau (Gửi tình yêu-tr74)
50	Anh	Châm bập	Như là	Yêu thật vậy	Khách mời (Gửi tình yêu- tr76)
51	Anh	Từ trong đêm tối	như	Trăng rằm hiện lên	Trăng rằm(Gửi tình yêu- tr81)
52	Tình ngộ	Thật	như	cây	Vân đại (Gửi

	nhận				tình yêu- tr92)
53	Em	Đầy ngộ nhận	như	tôi	Em gái(Gửi tình yêu- tr94)
54	Khói thuốc	Chẳng hề cay	như	Mười năm về trước	Chén mời (Gửi tình yêu- tr96)
55	Sao không phải là anh –mà lại là cánh võng	ru em vào giấc mộng	Như	Vòng tay đang ôm	Sao không phải là anh (Gửi tình yêu- tr 10)
56	Chị	Tạc chữ trình	Bằng	Đá	Trình nữ (Gửi tình yêu- tr 48)
57	Em	Tạc chữ trình	Bằng	Tình	Trình nữ (Gửi tình yêu- tr 48)

Bảng 2: Biểu thức so sánh thiếu t

STT	A Cái so sánh	tss Từ so sánh	B Cái được so sánh	Nguồn (tên bài thơ/ trang)
1	Em	Giống	Chị mình	Em gái (Đại yêu-tr 6)
2	Giàu	như	vua	Giàu như vua (Đại yêu - tr16)
3	Tình	là	Đá để như vôi	Giàu như vua vua (Đại yêu -tr16)
4	Tình	là	Nước để chày xuôi qua cầu	Giàu như vua vua (Đại yêu -tr16)

5	Tình	là	Giả, thật chi đâu	Giàu như vua vua (Đại yêu -tr16)
6	Tình	là	Áo để thay màu trả ng, đen	Giàu như vua vua (Đại yêu -tr16)
7	Tình	là	nợ để mau quên	Giàu như vua vua (Đại yêu -tr16)
8	Tình	là	Hận để đảo điên cuộc tình	Giàu như vua vua (Đại yêu -tr16)
9	xác	Chỉ là	Cậm bầy	Tuần tiết (Đại yêu -tr18)
10	Ban ra	Như là	Đức chúa	Phận bé (Đại yêu -tr19)
11	Nhận về	Như	Kẻ ăn xin	Phận bé (Đại yêu -tr19)
12	Nỗi buồn	Hóa thành	Mưa ngâu	Tôi muốn già từ cái xác (Đại yêu –tr20)
13	Cái xa	như	Khuất cùng đêm xa mờ	Sao đổi ngôi (Đại yêu – tr22)
14	Giàu có	như	Lòng biển	Tre già (Đại yêu –tr23)
15	Trắng trong	như	Những ngày xưa	Uớc (Đại yêu –tr25)
16	Uớc chi	như	Một tán bàng	Uớc (Đại yêu –tr25)
17	Anh	như	Đêm thượng tuần	Vầng trăng bỏ quên (Đại yêu –tr29)
18	Anh	như	Đêm hạ tuần	Vầng trăng bỏ quên (Đại yêu –tr29)
19	Anh	như	Trăng tròn đầy	Vầng trăng bỏ quên (Đại yêu –tr29)
20	Ban mai	Khác	Những ban mai	Một ngày thu (Đại yêu –

		hắn		tr38)
21	Ao sen	như	Cũng vương mùi cốm	Một ngày thu (Đại yêu – tr39)
22	ta	là	Trăng –biển tự trong nhau	Trăng-Biển (Đại yêu – tr44)
23	Đê cao nước cả sông Hồng	như	Loài thú dữ lạnh lùng bủa vây	Nghe giọt mưa ngâu (Đại yêu –tr50)
24	Tiêu	Như	Mẹ ghẻ	Nghe giọt mưa ngâu (Đại yêu –tr51)
25	Tiền	là	Con chung	Nghe giọt mưa ngâu (Đại yêu –tr51)
26	Muôn dân của Dóng	Như là	Dóng	Ước mơ Phù Đổng (Đại Yêu –tr 52)
27	Đá	như	Bắt chước người	Biển đá (Đại Yêu –tr 60)
28	Dưới biển Đá	là	núi	Biển đá (Đại Yêu –tr 60)
29	Trên bờ Đá	là	Vôi	Biển đá (Đại Yêu –tr 60)
30	Con	Là	Họa bố đánh rơi	Đứa con mang họ mẹ (Đại yêu –tr 65)
31	Con	Là	Phúc cả mẹ quãng đời mai sau	Đứa con mang họ mẹ (Đại yêu –tr 65)
32	Con	Là	Duy nhất phép màu, mẹ tin	Đứa con mang họ mẹ (Đại yêu –tr 65)

33	Trong ăn may ta	như	Người gặp số	Biển đã nắng (Đại yêu- tr66)
34	Anh	thành	Người tình bạc	Lời anh trên biên (Đại yêu-tr70)
35	Lời anh	như	Lời biển	Lời anh trên biên (Đại yêu-tr71)
36	Em	Như	Con gió lạc đường	Đa mang (Đại yêu-tr72)
37	Yêu	Là	Tội lỗi	Nếu biết trước (Đại yêu-tr73)
38	Yêu	Là	Bánh vẽ	Nếu biết trước (Đại yêu-tr73)
39	Đam mê	là	Đau khổ	Nếu biết trước (Đại yêu-tr74)
40	Nghề đâu	là	Nghiệp ấy mà	Ngọn gió lá điều (Đại yêu-tr79)
41	Yêu trò	Cũng giống như	Ta yêu mình	Ngọn gió lá điều (Đại yêu-tr79)
42	Trẻ thơ	Như	Chiếc lá điều	Ngọn gió lá điều (Đại yêu-tr79)
43	Em	Là	Ngọn gió một chiều đang thu	Ngọn gió lá điều (Đại yêu-tr79)
44	Cô đơn	Như	Trăng đầu ngàn	Hạt giống cầu may (Đại yêu-tr82)
45	Lại được	Như	Khi bé <i>dại của-</i>	Dại yêu (Đại yêu-tr83)

	nghe cha mắng- và trách con thật nhiều		lớn rồi thì <i>dại</i> <i>yêu</i>	
46	(Con)	Giống	Cha hay giúp đỡ- việc chi cũng hết mình	Dại yêu (Dại yêu-tr83)
47	(Con)	Giống	Cha cả thẳng tính- dễ mấy ai cảm tình	Dại yêu (Dại yêu-tr83)
48	Phận con	như	Sấu đá	Dại yêu (Dại yêu-tr83)
49	Nhớ	Thành	Cây cho đất	Mong anh (Gửi tình yêu- tr 7)
50	Thương	Thành	Hoa cho trời	Mong anh (Gửi tình yêu- tr 7)
51	Tình yêu	Là	Phép nhân	Phép nhân (Gửi tình yêu- tr 12)
52	Cái đau vì lời thiêng- cái khổ vì cách trở	Như	Gai không dễ khô	Trăn trở (Gửi tình yêu- tr 13)
53	Cái đau vì lời thiêng- cái khổ vì cách trở	Như	Dằm không dễ nhỏ	Trăn trở (Gửi tình yêu- tr 13)
54	Đôi môi	Như	Gọi nhớ	Giận chi mà giận mãi (Gửi tình yêu- tr 15)

55	Đừng lấy thắng	Làm	Mưa	Giận chi mà giận mãi (Gửi tình yêu- tr 16)
56	Đừng lấy thua	Làm	Nắng	Giận chi mà giận mãi (Gửi tình yêu- tr 16)
57	Em	Như	Con thuyền lạc bến	Chuyện về anh (Gửi tình yêu- tr 22)
58	Em	Như	Cây cầu bắc trượt	Chuyện về anh (Gửi tình yêu- tr 22)
59	Khi yêu nhau hai ta	Như là	Một	Hai nửa (Gửi tình yêu- tr 27)
60	Thôi yêu, tự chia ta	Thành	Bóng	Hai nửa (Gửi tình yêu- tr 27)
61	Anh	Vẫn là	Một Thúc Sinh thôi	Kiều có ở trong em nửa (Gửi tình yêu- tr 27)
62	Trái tim bé bông	Thành	Con nợ của tình thương	Những con lừa của thế kì (Gửi tình yêu- tr 31)
63	Bông chốc anh	Trở thành	Tư bản	Chiến tranh (Gửi tình yêu- tr 43)
64	Gen	Như	sôi	Chiến tranh (Gửi tình yêu- tr 43)
65	Giận	Như	Điên	Chiến tranh (Gửi tình yêu- tr 43)
66	Gen	Như	sôi	Chiến tranh (Gửi tình yêu- tr 44)
67	Yêu	Như	Điên	Chiến tranh (Gửi tình yêu- tr 44)

68	Bóng người	Như thể	Bóng mây	Bóng người phía trước (Gửi tình yêu- tr 45)
69	Ấm nồng	như	Ngọn lửa	Vết thương (Gửi tình yêu- tr 46)
70	Ta	Như	Hai hướng nhà đi chung một công	Con nợ (Gửi tình yêu- tr 49)
71	Xin một lần cho tôi được hát về anh	Như	Ngọn gió thổi vào đám cháy	Thời nguyên thủy của hai ta (Gửi tình yêu- tr 51)
72	Hồn	Như	Thơm mộc lá thom tươi	Một sáng ban mai (Gửi tình yêu- tr 54)
73	Tài sản	Là	Nỗi đau, không mượn người san sẻ	Hai người cô đơn (Gửi tình yêu- tr 58)
74	Khi yêu nhau, anh cứ muốn em	Là	Ngoại lệ	Đàn bà (Gửi tình yêu- tr 61)
75	Phải dịu dàng	Như	Một khúc dân ca	Đàn bà (Gửi tình yêu- tr 61)
76	(em) phải	Là	1 Ma-ri Qui-ri, hay 1 En-xa	Đàn bà (Gửi tình yêu- tr 61)
77	Em chỉ muốn	Là	Bình thường	Đàn bà (Gửi tình yêu- tr 62)

78	Đôi lúc em muốn	Thành	Đưa bé cho anh vuốt má, xoa đầu	Đàn bà (Gửi tình yêu- tr 62)
79	Tôi	Như	Con sò cắm sâu vào lòng suối	Số được vàng (Gửi tình yêu- tr 66)
80	Tôi	Như	Con sên bám chặt lá cây rừng	Số được vàng (Gửi tình yêu- tr 66)
81	Vàng	Cũng thành	Đất sỏi	Số được vàng (Gửi tình yêu- tr 67)
82	Anh	Như	Kẻ bán hàng đang dắt chợ	Em chấp nhận lời nói dối (Gửi tình yêu- tr 67)
83	Anh	Như	Nhà nghèo thắp bạc qua đêm	Em chấp nhận lời nói dối (Gửi tình yêu- tr 67)
84	Không gian	Như	Đóng lại cả ba chiều	Em chấp nhận lời nói dối (Gửi tình yêu- tr 68)
85	Anh	Là	Đấng trong em mãi mãi	Em chấp nhận lời nói dối (Gửi tình yêu- tr 69)
86	Mẹ sinh em đêm hay ngày mà sao	Như	Số trời đầy thế gian	Tích tịch tình tang (Gửi tình yêu- tr 69)
87	Em	Như	Vạt rừng chạy quanh năm đòi cứu hỏa	Gọi Thúy Kiều (Gửi tình yêu- tr 72)
88	Em	Như	Ngọn lũ sông Hồng chỉ chực vỡ đê	Gọi Thúy Kiều (Gửi tình yêu- tr 72)

89	Em	Như	Eva khát một lần trái câm	Gọi Thúy Kiều (Gửi tình yêu- tr 72)
90	Tình yêu	Là	Báu vật	Gọi Thúy Kiều (Gửi tình yêu- tr 72)
91	Trái tim anh	Như	Căn phòng bỏ ngõ	Đừng hứa sẽ cho nhau (Gửi tình yêu- tr 74)
92	Ta	Như	Chú gấu già sợ tháng ngày sương giá	Đừng hứa sẽ cho nhau (Gửi tình yêu- tr 75)
93	Em	Là	Kẻ ăn mày sang trọng	Khách mời (Gửi tình yêu- tr 75)
94	Hồn em	Là	Tẻ nhạt	Có anh (Gửi tình yêu- tr 78)
95	Anh	Như là	Bếp lửa chiều đời em	Lửa chiều (Gửi tình yêu- tr 81)
96	Anh	Là	Đóm lửa cuối cùng đời em	Lửa chiều (Gửi tình yêu- tr 82)
97	Anh	Như là	Khoai lúa	Tình muộn (Gửi tình yêu- tr 82)
98	Em	Như là	Sôi nóng	Tình muộn (Gửi tình yêu- tr 83)
99	Cùng vui	Như	Trẻ nhỏ	Tình muộn (Gửi tình yêu- tr 83)
100	Chiều nay còn lại mình em	Như	Diêm đốt xong còn vỏ	Tìm lửa (Gửi tình yêu- tr 86)

101	Chiều nay còn lại mình em	Như	Đá nung rồi còn vôi	Tìm lửa (Gửi tình yêu- tr 86)
102	Chiều nay còn lại mình em	Như	Trầu đã cay còn bã	Tìm lửa (Gửi tình yêu- tr 86)
103	Đôi gian	Như	Lá	Vân đại (Gửi tình yêu- tr 92)
104	Đà Nẵng	Như	Tiểu thuyết	Đà Nẵng (Gửi tình yêu- tr 97)
105	Đôi ta	Như	Trái trên cành	Ước (Gửi tình yêu- tr 108)
106	Tiền của người ta	như	Núi	Bao giờ em được làm dâu (Đại yêu- tr68)

Bảng 3: Biểu thức so sánh thiếu tss

STT	A Cái so sánh	t Cơ sở so sánh	B Cái được so sánh	Nguồn (tên bài thơ/ trang)
1	Cải	Nở vàng đêm	Những sao trời	Một ngày thu (Đại yêu- tr 39)
2	Cả lúc trăng	Gầy	Một mảnh cau	Trăng- Biển (Đại yêu- tr 44)
3	Mặt ao	Váng đọng	Bổng lòa gương trong	Hoa gạo (Đại yêu- tr 56)
4	Biển	Sâu	Dốc ngược núi	Biển đá (Đại yêu- tr 61)
5	Anh	Chênh chéch	Mảnh trăng tà	Trăng tà (Đại yêu- tr 89)
6	Đề em	Xao xác	Tiếng gà canh thâu	Trăng tà (Đại yêu- tr 89)
7	Lời yêu	Cát	Sóng bạc đầu đêm nay	Lời yêu (Gửi tình yêu- tr37)
8	Mắt	Thì thăm thăm	Mùa đông	Em gái (Đại yêu- tr 5)
9	Duyên	Cách trở	Ngư Lang Chức Nữ	Nếu biết trước (Đại yêu –tr 73)

Bảng 4: Biểu thức so sánh thiếu t và tss

STT	A	B	Nguồn (tên bài thơ/ trang)
1	Trái tim	Mùa hạ	Em gái (Đại yêu –tr 5)
2	Tấm lòng	Mùa thu	Em gái (Đại yêu –tr 5)
3	Con có mẹ	Bẹ có cau	Đứa con mang họ mẹ (Đại yêu –tr 65)
4	Ta dùm lại đời nhau	Hai mảnh vỡ	Biển đã nắng (Đại yêu –tr 66)
5	Con mưa	Áo ảnh- tí ngoài khơi xa	Mưa hành khát (Đại yêu –tr 76)
6	Con mưa	Hành khát -đi ngang cuộc đời	Mưa hành khát (Đại yêu –tr 77)
7	Con tim	Hạn hán- tứ mùa nắng nôi	Mưa hành khát (Đại yêu –tr 77)
8	Em	Hạt mầm chất chứa	Mong anh (Gửi tình yêu –tr7)
9	Thứ tình yêu	Lá cỏ	Vết thương (Gửi tình yêu –tr46)
10	Nỗi đau	Cây đại thụ	Vết thương (Gửi tình yêu –tr46)
11	Lòng người	Cái biển tý hon	Biển trong ta (Gửi tình yêu –tr467)